

# KINH TẾ VĨ MÔ & THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 4/2025

Cập nhật diễn biến cuộc chiến thuế quan 2025

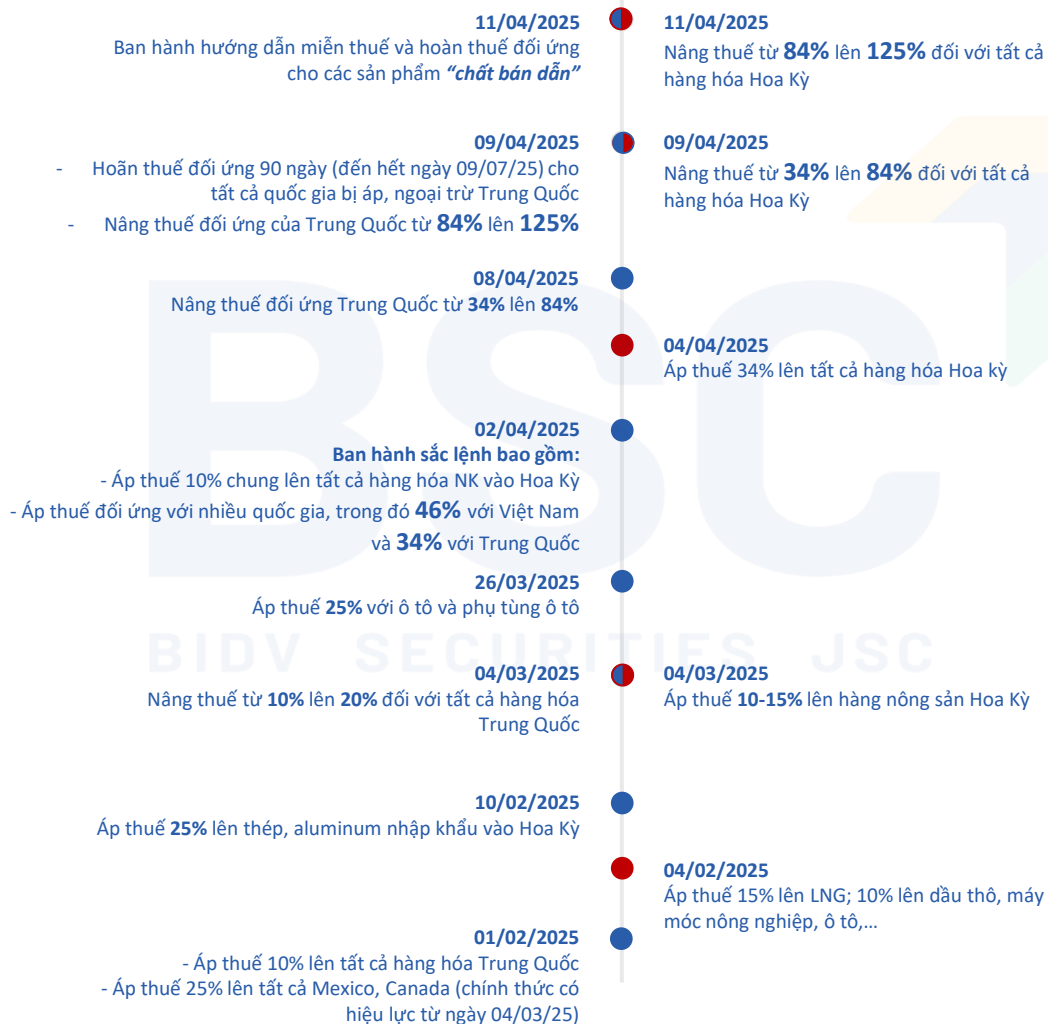
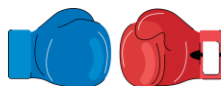
# MỤC LỤC

<b>I. Chuyên mục tháng: Cập nhật diễn biến cuộc chiến thuế quan 2025</b>	<b>03</b>	<b>IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam</b>	<b>22</b>
Các sự kiện đáng chú ý trong cuộc chiến thuế quan năm 2025	04	Diễn biến TTCK trong nước và dự báo	23
Liên hệ Việt Nam	05	Định giá thị trường	24
<b>II. Kinh tế vĩ mô thế giới</b>	<b>06</b>	Thanh khoản và cơ cấu giao dịch	25
Kinh tế vĩ mô thế giới	07	Dòng tiền khối ngoại	26
Chính sách tiền tệ thế giới	08	Diễn biến dòng tiền ETF	27
Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới	09	Thị trường chứng khoán phái sinh	28
<b>III. Kinh tế vĩ mô Việt Nam</b>	<b>10</b>	Diễn biến các nhóm ngành	29
Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025-2026	11	KQKD các nhóm ngành	30
Chính sách nổi bật	12	Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	31
Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng	13	Danh mục BSC30, BSC50	32
Chính sách tiền tệ	14	<b>V. Phụ lục</b>	<b>35</b>
Chính sách tài khóa	17	Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ được miễn thuế công bố trong sắc lệnh ngày 02/04/2025	36
Tỷ giá và Xuất nhập khẩu	18	Lịch sự kiện tháng 4/2025	37
FDI và chỉ số PMI	19	Lịch sự kiện tháng 2025	38
Thị trường TPDN và TPCP	20	Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	39
Heatmap vĩ mô (theo tháng)	21		

Chuyên mục tháng

## CẬP NHẬT DIỄN BIẾN CUỘC CHIẾN THUẾ QUAN 2025

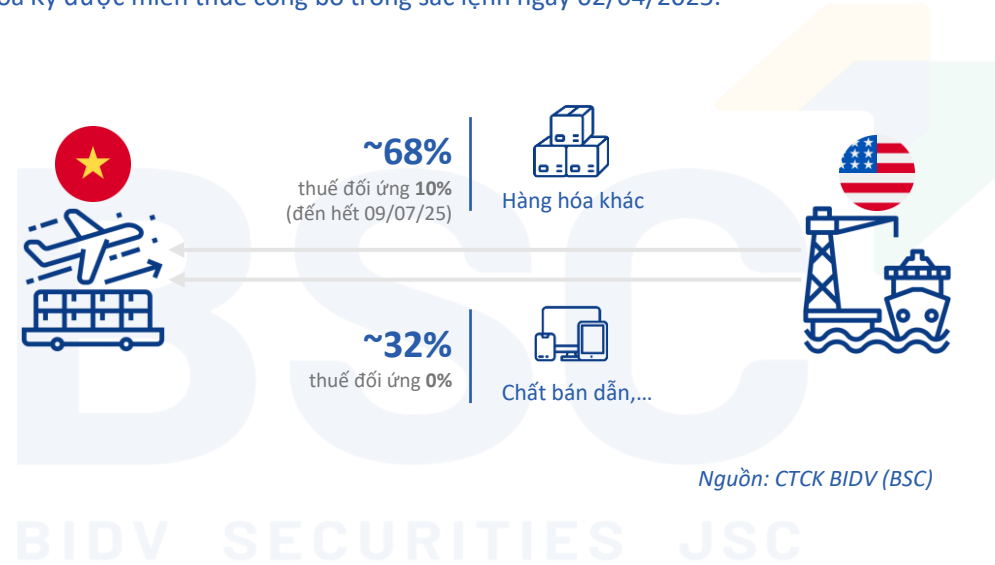




- Mức thuế Hoa Kỳ đang áp lên hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc: **145%** (mức thuế tối thiểu) đối với tất cả hàng hóa (125% thuế đối ứng + 20% thuế từ tháng 03/2025).
- Mức thuế Trung Quốc đang áp lên hàng hóa nhập khẩu từ Hoa Kỳ: **125%** (mức thuế tối thiểu) đối với tất cả hàng hóa.
- Các mặt hàng được Hoa Kỳ miễn thuế công bố trong sắc lệnh ngày 02/04/2025:
- ✓ Các mặt hàng được quy định trong văn bản "[Clarification of Exceptions Under Executive Order 14257 of April 2, 2025, as Amended](#)" ngày 11/04/2025;
- ✓ Các mặt hàng trong [Annex II](#) ban hành kèm sắc lệnh "[Regulating Imports with a Reciprocal Tariff to Rectify Trade Practices that Contribute to Large and Persistent Annual United States Goods Trade Deficits](#)" ngày 02/04/2025).

\*Ghi chú: Trên biểu đồ là mốc thời gian tuyên bố áp thuế, không phải mốc thời gian thuế có hiệu lực

- Việt Nam đang trong giai đoạn 90 ngày hoãn thuế đối ứng 46% (đến hết ngày 09/07/2025) và tạm thời chịu mức thuế đối ứng 10% trong giai đoạn này. Không thuộc nhóm bị áp thuế đối ứng là:
- ✓ Những hàng hóa được coi là "**Chất bán dẫn**" theo văn bản "[Clarification of Exceptions Under Executive Order 14257 of April 2, 2025, as Amended](#)" ngày 11/04/2025). Những hàng hóa này chiếm tỷ trọng **31.23%** trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ (*tham khảo chi tiết mặt hàng tại phụ lục*).
- ✓ Những hàng hóa trong [Annex II](#) ban hành kèm sắc lệnh "[Regulating Imports with a Reciprocal Tariff to Rectify Trade Practices that Contribute to Large and Persistent Annual United States Goods Trade Deficits](#)". Sau khi lọc những hàng hóa bị trùng trong nhóm "**Chất bán dẫn**" tỷ trọng những hàng hóa này trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ là **0.8%**.
- Như vậy, khoảng **32.03%** giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ được miễn thuế công bố trong sắc lệnh ngày 02/04/2025.



- BSC Research kính mời quý nhà đầu tư tham khảo báo cáo "[Tác động từ thuế đối ứng của Mỹ đề xuất ngày 02/04/2025](#)" được chúng tôi phát hành ngày 04/04/2025. Nội dung báo cáo mang đến cho quý nhà đầu tư cái nhìn toàn diện về tác động của chính sách thương mại Hoa Kỳ đến Việt Nam. Các nội dung chính của báo cáo bao gồm:
- ✓ Các thông tin về thuế quan được chính quyền Mỹ công bố và cách tính thuế đối ứng của Mỹ;
- ✓ Hiện trạng thương mại song phương Mỹ - Việt Nam;
- ✓ Đánh giá tác động của thuế đối ứng lên Việt Nam;
- ✓ Kịch bản với nhà đầu tư (về thị trường chứng khoán, ngành doanh nghiệp).






# KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI

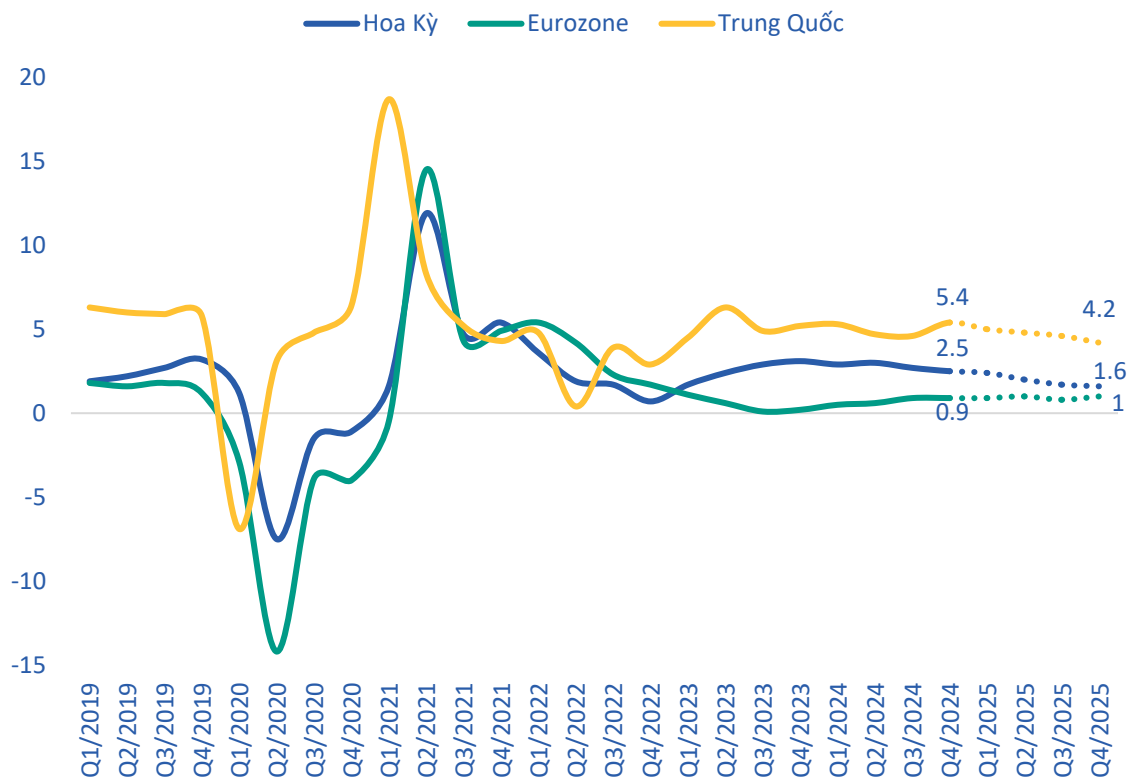


---

**Phạm Thanh Thảo (Ms.)**

-  Chuyên viên phân tích
  -  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
  -  [Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)
-

## Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)



Ghi chú: Đường nét đứt: Dự báo trung bình được tổng hợp bởi Bloomberg

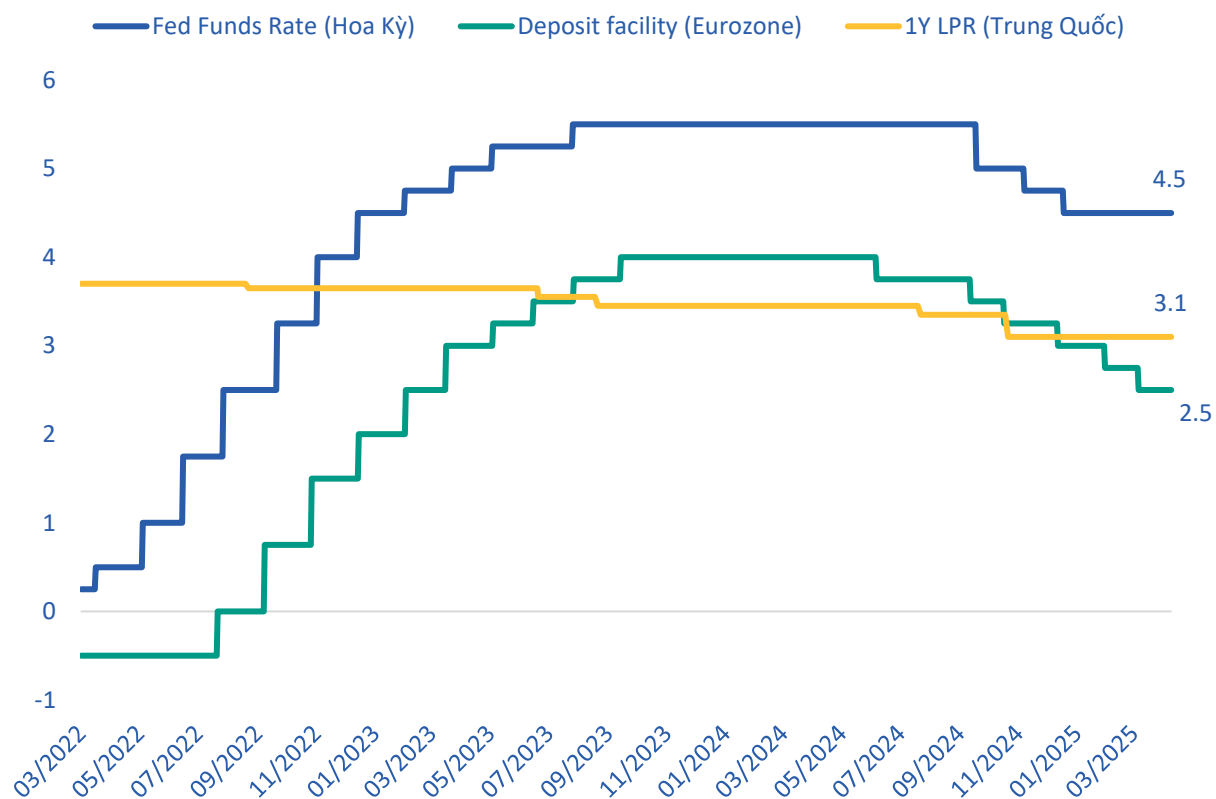
## Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	01/25	02/25	03/25	2025 (F)	2026 (F)
Hoa Kỳ	CPI	3.0	2.8		2.8	2.5
	PMI sản xuất	50.9	50.3	49.0		
	PMI dịch vụ	52.8	53.5	50.8		
Eurozone	CPI	2.5	2.3	2.2	2.2	1.9
	PMI sản xuất	46.6	47.6	48.6		
	PMI dịch vụ	51.3	50.6	51.0		
Trung Quốc	CPI	0.5	-0.7		0.7	1.3
	PMI sản xuất	49.1	50.2	50.5		
	PMI dịch vụ	50.2	50.4	50.8		

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Hoa Kỳ: Áp thuế 10% lên tất cả hàng hóa nhập khẩu từ 5/4; hoãn áp thuế đối ứng bổ sung **90 ngày – thuế sẽ có hiệu lực từ ngày 10/7/25**. Việc áp thuế đã dấy lên lo ngại về một cuộc suy thoái, nhiều tổ chức tài chính đã hạ dự báo tăng trưởng và nâng dự báo xác suất xảy ra suy thoái tại Hoa Kỳ.
- Eurozone: **(1)** Tiêu dùng yếu. **(2)** Xuất khẩu chịu rủi ro từ chính sách thuế quan của Hoa Kỳ.
- Trung Quốc: **(1)** Tiêu dùng và Xuất khẩu tăng trưởng yếu; thị trường Bất động sản tiêu cực. **(2)** Xuất khẩu tiêu cực bởi cuộc chiến thương mại với Hoa Kỳ. Tính từ đầu năm 2025, Hoa Kỳ đã áp thuế 145% lên hàng nhập khẩu từ Trung Quốc; Trung Quốc áp thuế 125% lên hàng nhập khẩu từ Hoa Kỳ (*chi tiết tham khảo tại phần Chuyên mục tháng*).

## Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



## Chính sách tiền tệ nới lỏng tại 3 nền kinh tế lớn

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
CSTT	Nới lỏng	Nới lỏng	Nới lỏng
LSDH	4.25%-4.5%	2.5% (deposit facility)	3.1% (1-year LPR)
Chương trình hỗ trợ kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đã kết thúc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đã kết thúc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Rất nhiều các chính sách, gói hỗ trợ nền kinh tế.</li> </ul>
Highlights	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trump's policy poses a stagflation risk, complicating the Federal Reserve's ability to adjust monetary policy appropriately</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Concerns over economic outlook outweigh fears of inflation</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện các chính sách nới lỏng</li> <li>Hạ tỷ giá trung tâm</li> <li>Giữ LSCB với khoản vay 1 năm ở mức 3.1%; LSCB với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.6%.</li> </ul>

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg và nhiều nguồn khác

- Hoa Kỳ: Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 3/2025; ưu tiên ổn định lạm phát. Thị trường dự báo 79% Fed sẽ giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 5.
- Eurozone: ECB tiếp tục hạ lãi suất 25 bps trong tháng 3/2025; (lần thứ 6 hạ lãi suất liên tiếp); ưu tiên nới lỏng CSTT để hỗ trợ nền kinh tế đang gặp khó khăn từ bên trong lẫn bên ngoài. Thị trường dự báo 94% ECB sẽ tiếp tục hạ lãi suất trong cuộc họp tháng 4.
- Trung Quốc: **(1)** Vẫn giữ CSTT nới lỏng cùng nhiều chính sách, gói kích thích kinh tế khác; **(2)** Hạ tỷ giá trung tâm.



## Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	31/03/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	3,123.6	1.2%	3.7%	9.3%	40.1%
Bạc	USD/ozt	34.1	-0.1%	3.2%	9.4%	36.5%
Thép HRC	USD/T.	890.0	0.0%	-4.7%	-2.4%	3.5%
Nhôm	USD/MT	2,516.1	-0.7%	-3.7%	-4.0%	9.1%
Niken	USD/MT	15,734.9	-2.9%	-0.7%	2.9%	-5.2%
Quặng sắt	CNY/MT	790.0	0.0%	0.4%	-4.4%	0.4%
Đồng	USd/lb.	503.4	-1.9%	-0.6%	11.5%	25.6%
Dầu Brent	USD/bbl.	74.7	1.5%	2.4%	2.1%	-14.6%
Dầu WTI	USD/bbl.	71.5	3.1%	3.4%	2.5%	-14.1%
Xăng	USd/gal.	228.3	2.2%	3.5%	15.9%	-17.3%
Than đá	USD/MT	103.0	6.7%	6.3%	0.9%	-20.2%
Đậu tương	USd/bu.	1,014.8	-0.8%	0.7%	0.3%	-14.8%
Cao su	JPY/kg	342.2	-1.1%	-1.2%	-6.4%	1.2%
Đường	USD/MT	534.9	-0.1%	-1.4%	0.4%	-18.0%
Sữa	USD/cwt	18.7	0.1%	0.9%	-7.8%	14.2%

Chú thích: Độ đậm của màu xanh tỷ lệ thuận với độ lớn của giá trị

## Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	31/03/2025	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	5611.9	0.6%	-2.7%	-5.8%	6.8%
EU (EURO STOXX 50)	5248.4	-1.6%	-3.1%	-3.9%	3.2%
Trung Quốc (SHCOMP)	3335.7	-0.5%	-1.0%	0.4%	9.7%
Nhật Bản (NIKKEI)	35617.6	-4.0%	-5.3%	-4.1%	-11.8%
Hàn Quốc (KOSPI)	2481.1	-3.0%	-5.7%	-2.0%	-9.7%
Singapore (STI)	3972.4	0.0%	0.9%	2.0%	23.2%
Thái Lan (SET)	1158.1	-1.5%	-2.7%	-3.8%	-16.0%
Phillipines (PCOMP)	6180.7	0.5%	-0.2%	3.0%	-10.5%
Malaysia (KLCI)	1513.7	0.0%	0.7%	-3.9%	-1.5%
Indonesia (JCI)	6510.6	0.0%	5.7%	3.8%	-10.7%
Việt Nam (VNI)	1306.9	-0.8%	-1.8%	0.1%	1.8%
Việt Nam (HNX)	235.1	-1.3%	-4.4%	-1.7%	-3.1%
Việt Nam (UPCOM)	98.1	-0.6%	-1.1%	-1.5%	7.1%




Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

# KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM






---

## Trần Thanh Tùng (Mr.)

-  Chuyên viên phân tích
-  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
-  [Tungtt@bsc.com.vn](mailto:Tungtt@bsc.com.vn)

---

## Phạm Thanh Thảo (Ms.)

-  Chuyên viên phân tích
  -  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
  -  [Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)
-

**Dự báo kinh tế vĩ mô Việt Nam 2025 - 2026**

	TB 5Y (19-23)	2024	BSC KB 1		BSC KB 2		Consensus 2025			Consensus 2026		
			2025f	2026f	2025f	2026f	Min	TB	Max	Min	TB	Max
<b>GDP (YoY%)</b>	5.19	7.09	6.5	6.3	7.4	6.8	5.0	6.6	7.4	3.2	6.3	7.4
<b>CPI trung bình (YoY%)</b>	2.86	3.63	4.44	4.5	3.18	3.5	3.0	3.5	4.1	2.0	3.6	5.5
<b>Xuất khẩu (%YoY)</b>	8.08	14.32	7.0	7.0	17.0	17.0						
<b>Nhập khẩu (%YoY)</b>	7.23	16.67	7.0	7.0	17.0	17.0						
<b>LSDH (%)</b>	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5		4.30			4.40	
<b>USD/VND trung bình</b>	23,640	25,054	26,056	26,619	25,554	25,810						

**Ghi chú:**

- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới ngày 10/04/2025
- Dự báo của CTCK BIDV (BSC) chưa bao gồm các yếu tố liên quan đến cuộc chiến thuế quan trong giai đoạn từ tháng 04/2025 - nay.

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Các giải pháp tập trung vào kích thích

Tăng Tiêu dùng

Tăng xuất khẩu

Tăng Đầu tư công

Phục hồi Thị trường BĐS

Chính sách tài khóa

Nghị quyết 25/NQ-CP: Về mục tiêu tăng trưởng các ngành, lĩnh vực và địa phương bảo đảm mục tiêu tăng trưởng cả nước năm 2025 đạt 8% trở lên.

Nghị định 17/2025/NĐ-CP: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu

Nghị định 18/2025/NĐ-CP: Quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực liên quan đến hoạt động mua bán điện và tình huống bảo đảm cung cấp điện

Công điện số 109/CD-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Về việc tăng cường tập trung chỉ đạo, triển khai thi hành Luật Đất đai

Nghị định số 135/2024/NĐ-CP: Quy định cơ chế chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ

Chính sách tiền tệ

SBV định hướng tăng trưởng tín dụng ở mức 16% và điều chỉnh linh hoạt theo thực tế, chủ động thực hiện các biện pháp trung hòa trên thị trường mở.

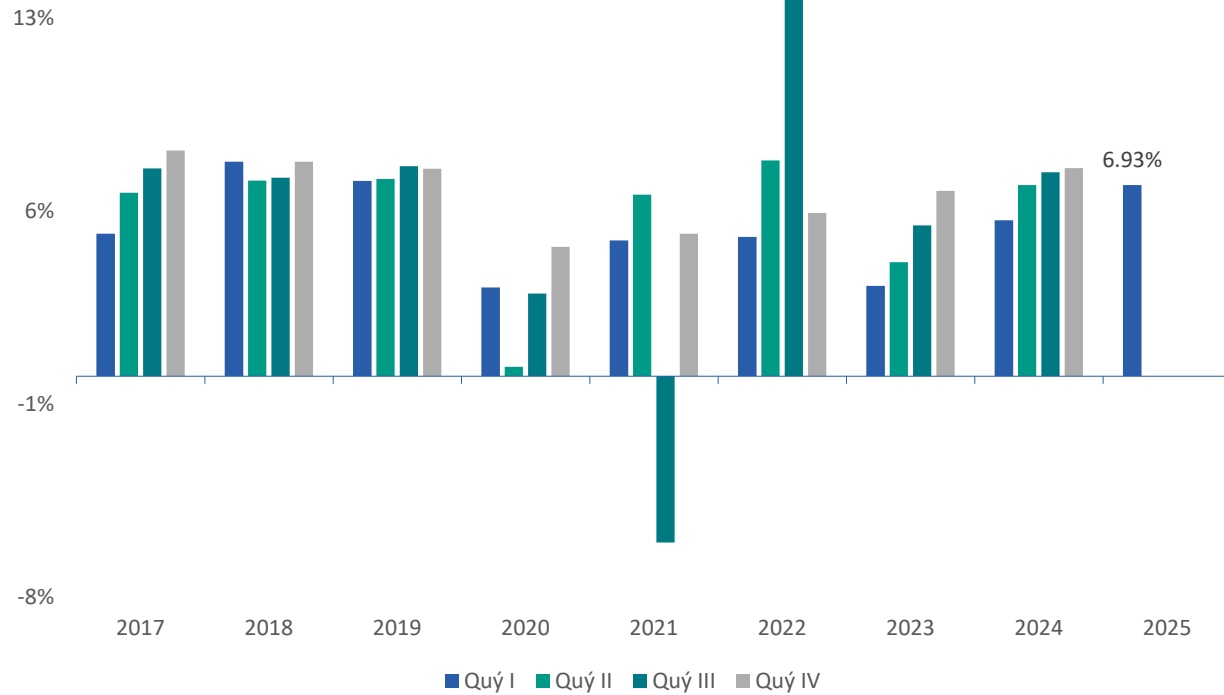
Các chính sách khác

Nghị quyết 192/2025/QH15: Về bổ sung Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên.

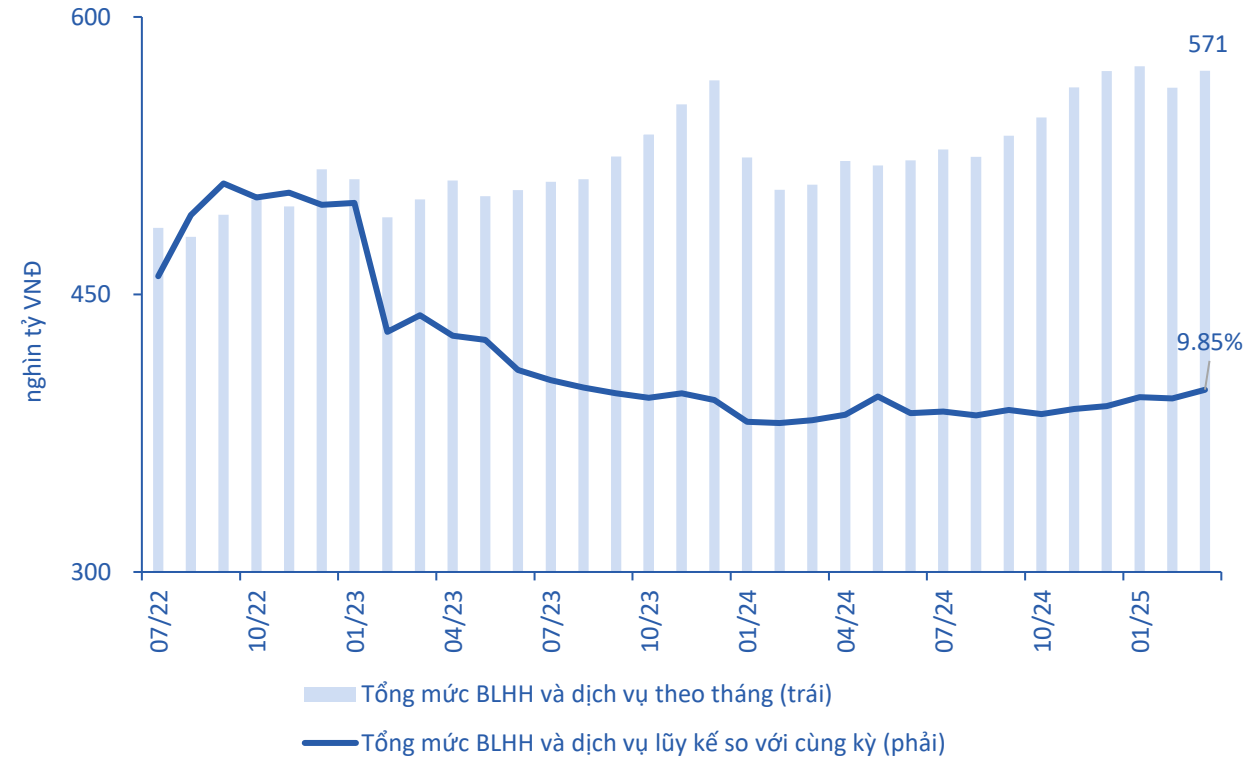
Nghị quyết 189/2025/QH15: Về một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận

Nghị quyết 187/2025/QH15: Về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

## GDP Q1-2025 tăng trưởng 6.93% (YoY)



## Tiêu dùng tiếp tục cho thấy điểm sáng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê

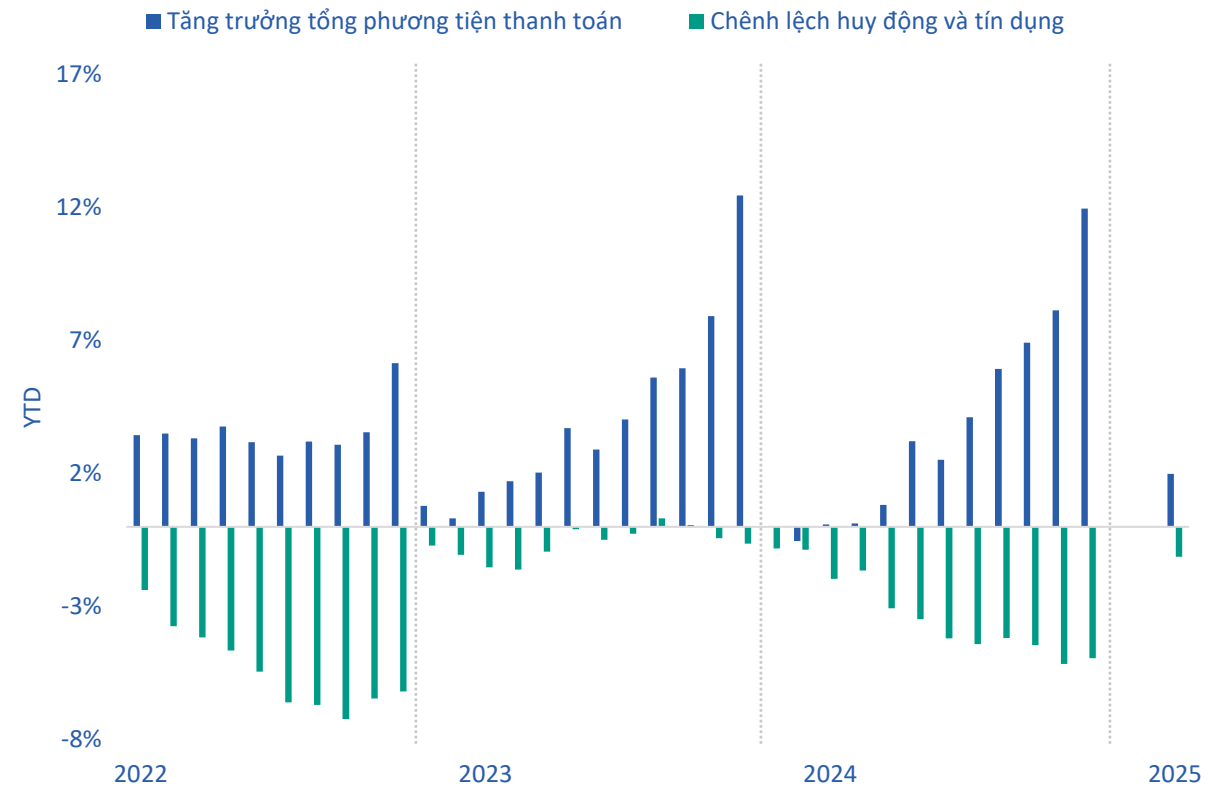
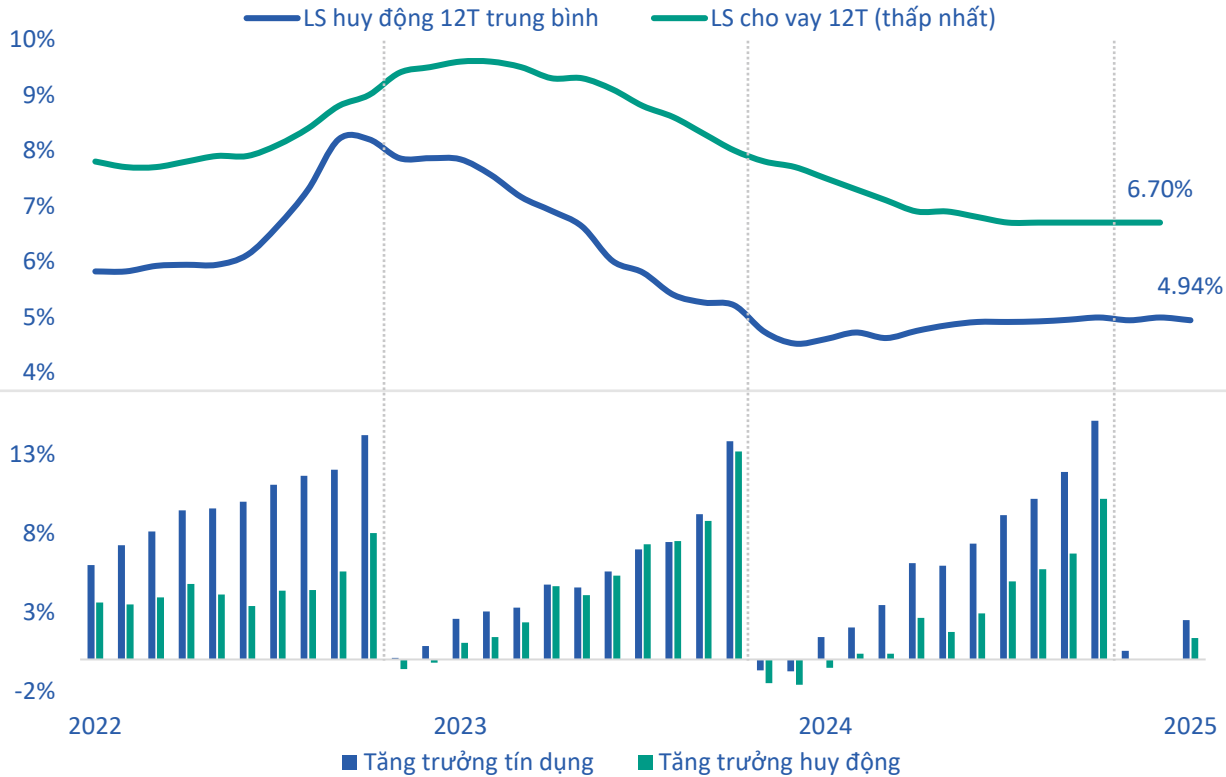
- Tăng trưởng GDP quý 1/2025 đạt +6.93% YoY;
- Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng GDP 2025 tối thiểu đạt 8% YoY.

- 3T2025, Tổng mức BLHH và DVTĐ đạt 1.70 triệu tỷ đồng, +9.85% YoY.
- 3T2025, Doanh thu bán lẻ hàng hoá (chiếm 76.1% tổng mức) đạt 1.31 triệu tỷ đồng, +8.79% YoY.



## Nhiều NHTM đã hạ lãi suất tiết kiệm theo chỉ đạo của Thủ tướng

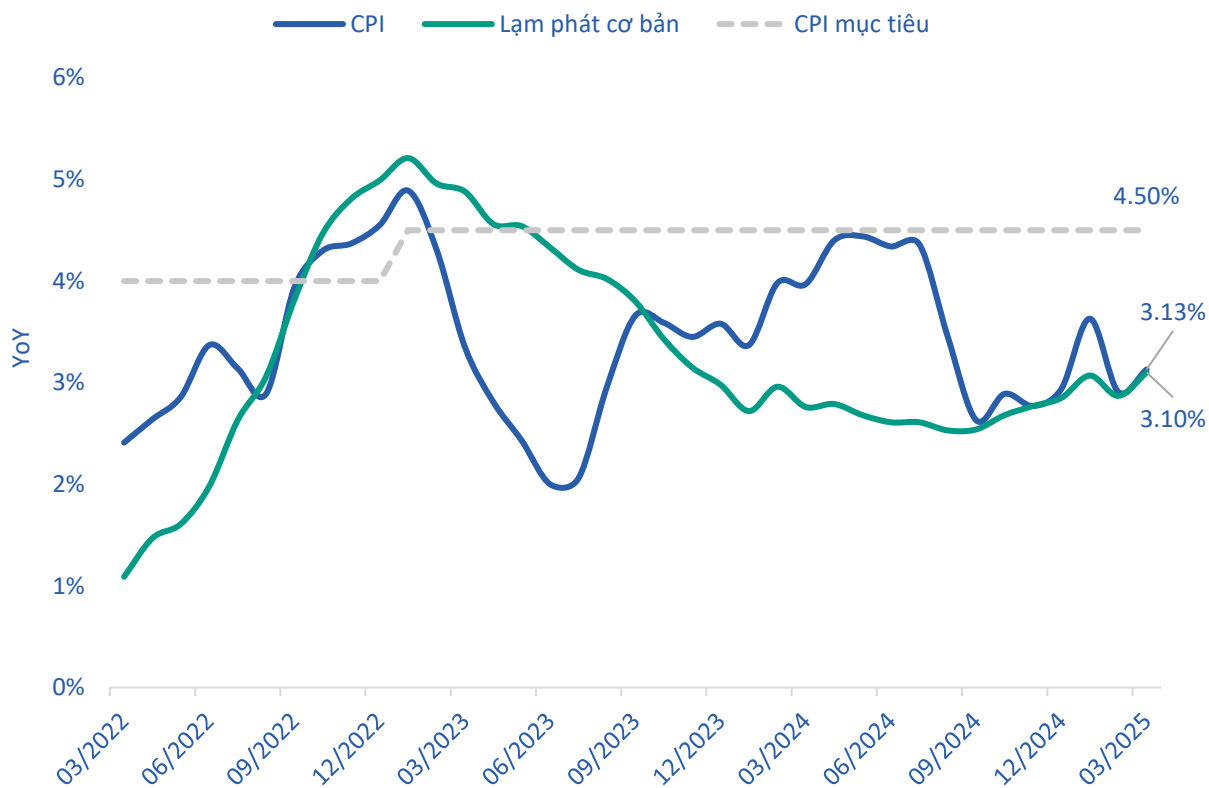
## Tổng phương tiện thanh toán tăng trưởng tốt so với cùng kỳ



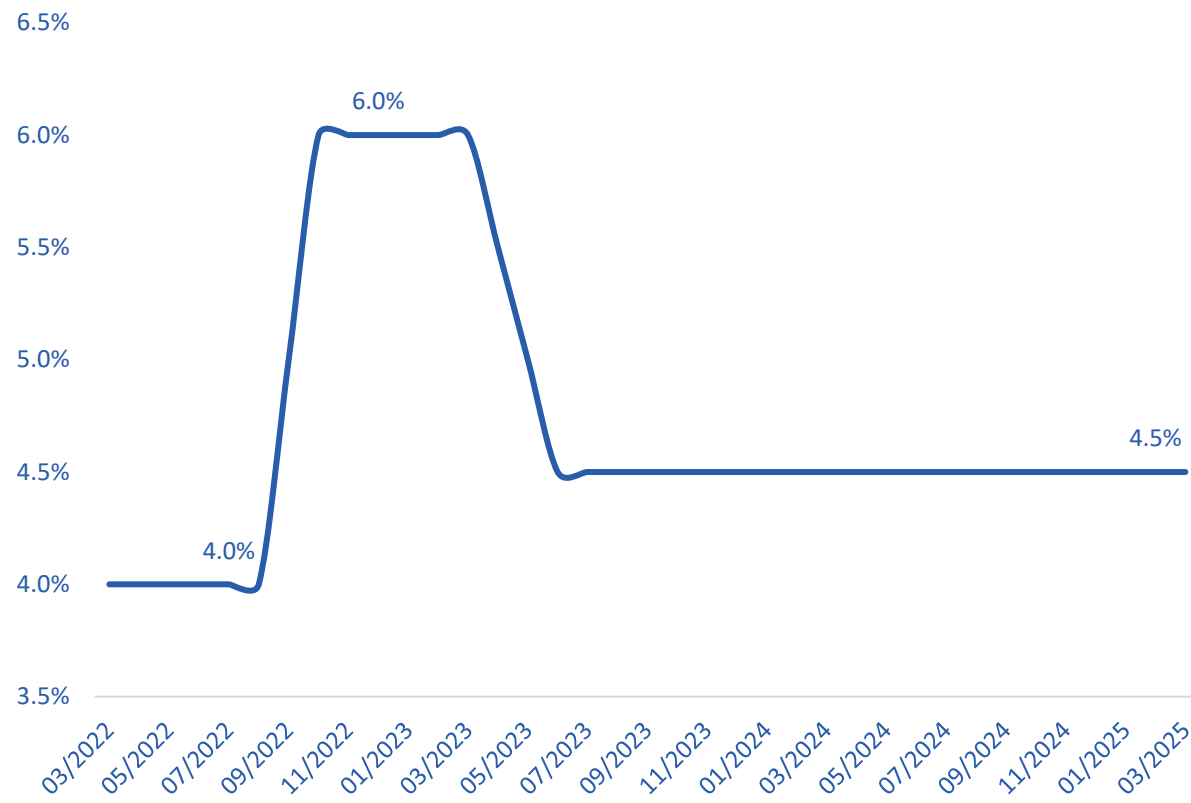
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinProX và nhiều nguồn khác

- Tính đến 25/03, **(1)** tín dụng +2.49% YTD, tăng trưởng vượt trội trong tháng 03 (tháng 02 ghi nhận +0.01% YTD); **(2)** huy động vốn của các tổ chức tín dụng +1.36% YTD; **(3)** tổng phương tiện thanh toán +1.99% YTD. Yếu tố (2) và (3) cải thiện mạnh so với cùng kỳ năm 2024 (lần lượt -0.53% YTD và +0.09% YTD) và cao nhất trong 3 năm.
- Lãi suất tiết kiệm và lãi suất cho vay duy trì ở mức thấp. Thủ tướng đã ký ban hành Công điện số 19/CP-TTg ngày 24/02/2025 và Công điện số 22/CP-TTg ngày 09/03/2025 bao gồm nội dung yêu cầu hệ thống NHTM hạ mặt bằng lãi suất tiết kiệm.

**Áp lực lạm phát vừa phải trong năm 2025...**



**...tạo điều kiện cho chính sách tiền tệ nới lỏng**

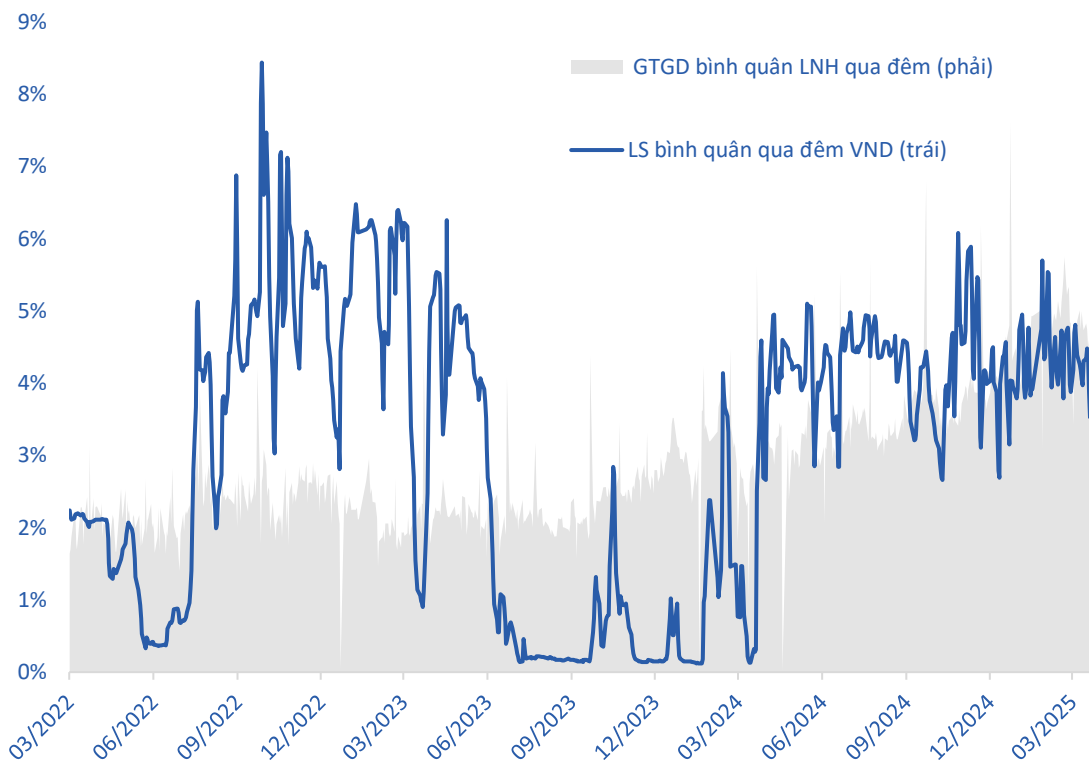


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX và nhiều nguồn khác

- CPI tháng 3/2025 +3.13% YoY; lạm phát cơ bản tăng +3.10% YoY.
- Trong tháng, giá xăng dầu, giá gạo giảm theo giá thế giới; giá heo hơi hạ nhiệt.

- Lạm phát vẫn ở dưới ngưỡng mục tiêu 4.5%, cộng với áp lực lạm phát trong năm 2025 vừa phải (giá xăng dầu trong nước được dự báo giảm theo giá dầu thế giới, giá gạo trong nước đang giảm), là động lực để NHNN tiếp tục giữ CSTT nới lỏng.

Lãi suất liên ngân hàng biến động ổn định



NHNN duy trì hỗ trợ thanh khoản trên OMO

Đvt: tỷ đồng

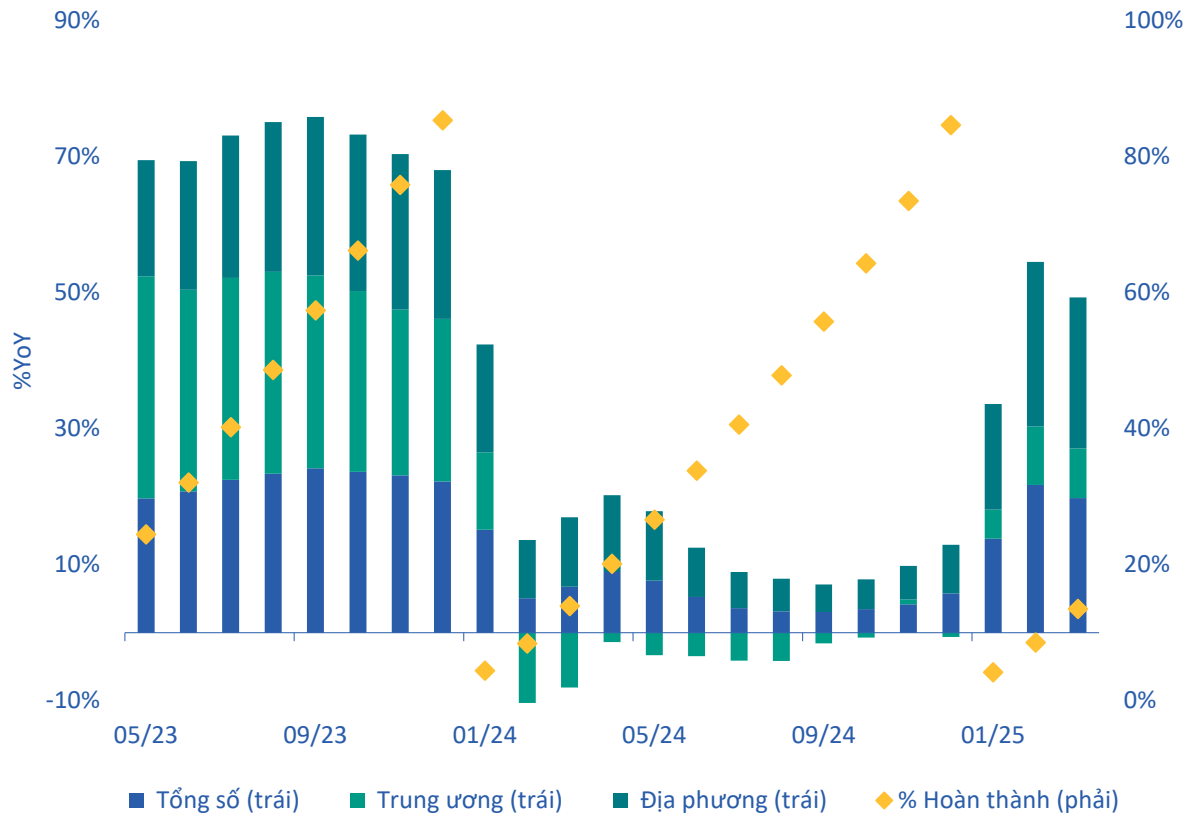
Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Mua giấy tờ có giá	Giấy tờ có giá đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 2	32,750.0	55,380.0	43,000.0	54,999.9	10,630.1	(25,600.0)
Tuần 3	29,849.6	68,600.0	133,580.0	43,000.0	129,330.4	103,730.4
Tuần 4	-	-	-	-	-	103,730.4
Tuần 5	16,999.8	29,849.6	95,073.9	73,613.3	34,310.5	138,040.8
Tuần 6	19,599.6	16,999.8	85,633.8	121,138.6	(38,104.7)	99,936.2
Tuần 7	21,699.3	19,599.6	37,058.8	69,114.4	(34,155.3)	65,780.9
Tuần 8	5,999.3	21,699.3	68,670.7	87,480.2	(3,109.5)	62,671.4
Tuần 9	1,999.8	5,999.3	41,100.8	45,958.7	(858.4)	61,813.0
Tuần 10	-	1,999.8	58,381.5	35,935.6	24,445.7	86,258.8
Tuần 11	-	-	70,842.7	76,252.2	(5,409.5)	80,849.3
Tuần 12	-	-	53,094.9	52,296.4	798.5	81,647.7
Tuần 13	-	-	64,201.7	49,964.1	14,237.6	95,885.3

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 04/04/2025

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, NHNN

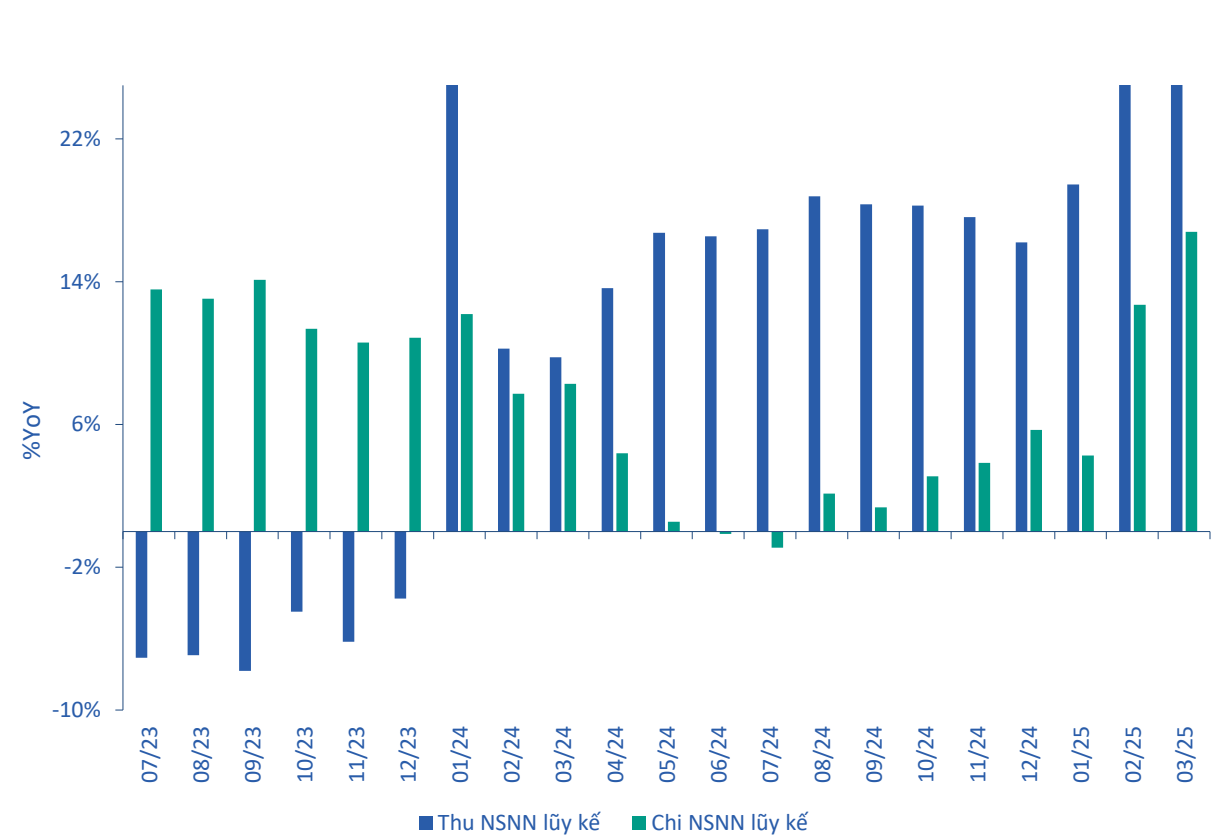
- **(1)** NHNN đã ngừng phát hành tín phiếu từ 5/3/2025; **(2)** Bất chấp tỷ giá tăng cao, NHNN vẫn bơm thanh khoản cho thị trường qua OMO. Trong tháng 3, NHNN đã bơm ròng 30.88 nghìn tỷ đồng.
- Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm giao dịch ổn định trong vùng 4-4.5%, trung bình ở mức 4.31% trong tháng 3 (tháng 2 trung bình ở mức 4.55%).

## Giải ngân từ NSNN tăng trong tháng 3



Ghi chú: Số liệu lũy kế so với cùng kỳ (%YoY)

## Bộ thu NSNN



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, FiinproX

- Chính phủ đặt ra quyết tâm thực hiện giải ngân đạt 95% trong năm 2025 – 857 nghìn tỷ đồng.
- Giải ngân từ nguồn Ngân sách nhà nước 3T2025 đạt 116.9 nghìn tỷ đồng ~ 13.5% kế hoạch được giao (cùng kỳ 97.7 nghìn tỷ đồng ~ 13.9% kế hoạch được giao). Chi đầu tư phát triển ước đạt 78.7 nghìn tỷ đồng, bằng 10.0% dự toán và giảm 2.5% svck.

- 3T2025, tổng thu NSNN ước đạt 721.3 nghìn tỷ đồng (+29.30% YoY), bằng 36.70% dự toán năm.
- 3T2025, tổng chi NSNN ước đạt 428.2 nghìn tỷ đồng (+11.60% YoY), bằng 16.80% dự toán năm.

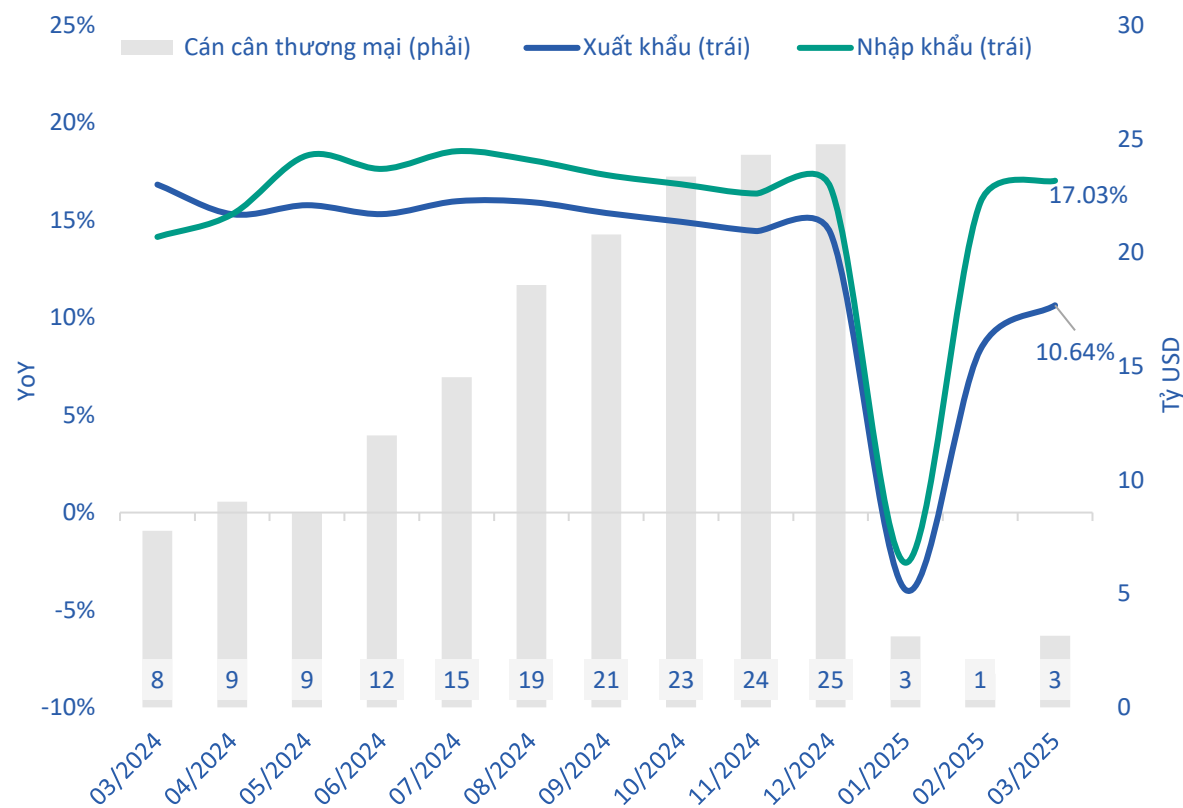
## Tỷ giá tăng mạnh trước thông tin đột ngột về thuế quan

	YTD	2024	2023	2022	2021	2020
DXY Index	-5.10%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%	-6.69%
VND/USD	-2.03%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%	0.32%
EUR/USD	5.84%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%	8.95%
CNY/USD	-0.54%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%	6.68%
KRW/USD	-0.59%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%	6.43%
JPY/USD	7.47%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%	5.19%
SGD/USD	0.90%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%	1.80%
IDR/USD	-4.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%	-1.31%
THB/USD	-2.05%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%	0.06%
MYR/USD	-0.43%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%	1.76%
PHP/USD	0.90%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%	5.46%
<b>Trung bình</b>	<b>0.50%</b>	<b>-4.56%</b>	<b>-1.07%</b>	<b>-6.05%</b>	<b>-4.50%</b>	<b>3.54%</b>
Xếp hạng đồng VNĐ	8	7	7	2	2	8
Dự trữ ngoại hối	86.1	88	109	95	79	55

Ghi chú: Dữ liệu được cập nhật đến ngày 08/04/2025

- Bất chấp chỉ số U.S. Dollar Index (DXY Index) duy trì đà giảm sâu, USD/VND vẫn tăng đều trong tháng 03 và bật tăng mạnh sau thông tin Hoa Kỳ áp thuế (ngày 2/4). Tính đến 8/4, USD/VND +1.7% so với cuối tháng 3.

## Xuất nhập khẩu: Rủi ro từ thuế quan Hoa Kỳ

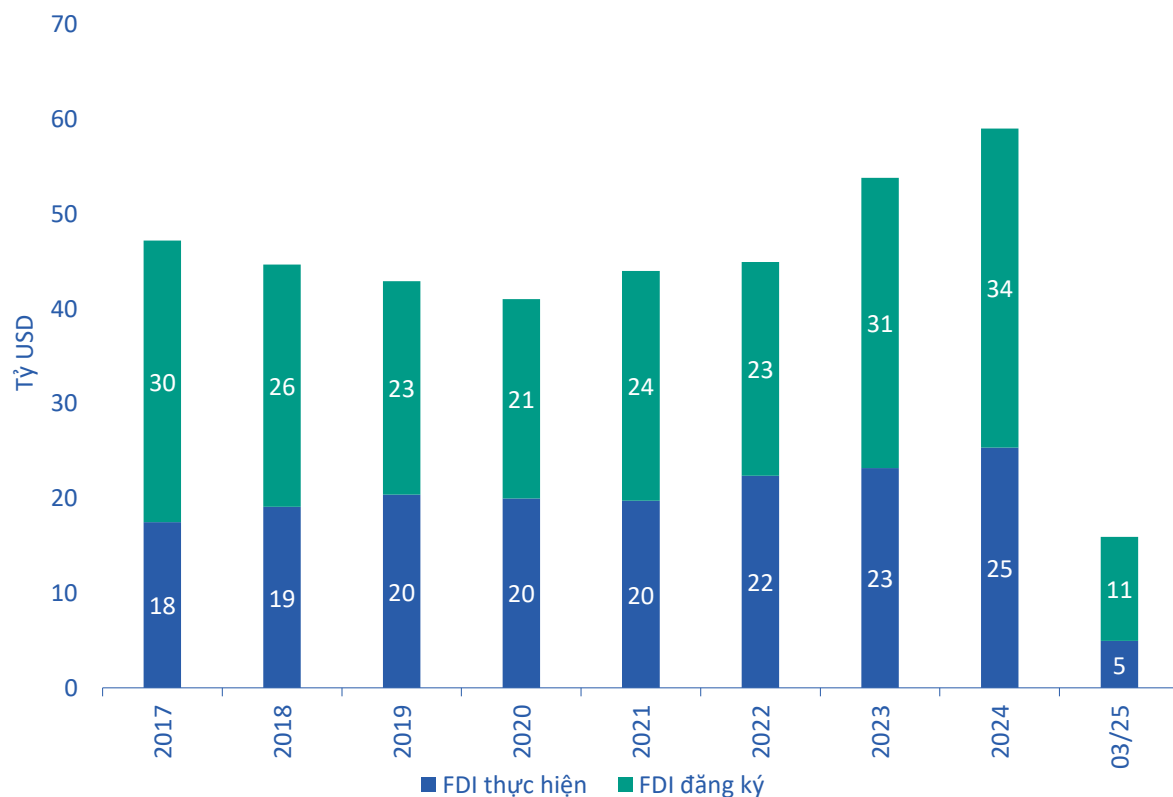


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg, FiinProX

- 3T2025, xuất khẩu +10.64% YoY, nhập khẩu +17.03% YoY. CCTM thặng dư 3.15 tỷ USD.
- Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới giảm tháng thứ 5 liên tiếp.
- Một số mức thuế hàng Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đang phải chịu: 10% (mức thuế tối thiểu) lên ~68% tỷ trọng hàng hóa xuất khẩu sang Hoa Kỳ (từ ngày 5/4/25- 9/7/25); 25% thuế xe hơi (từ ngày 3/4/25);...

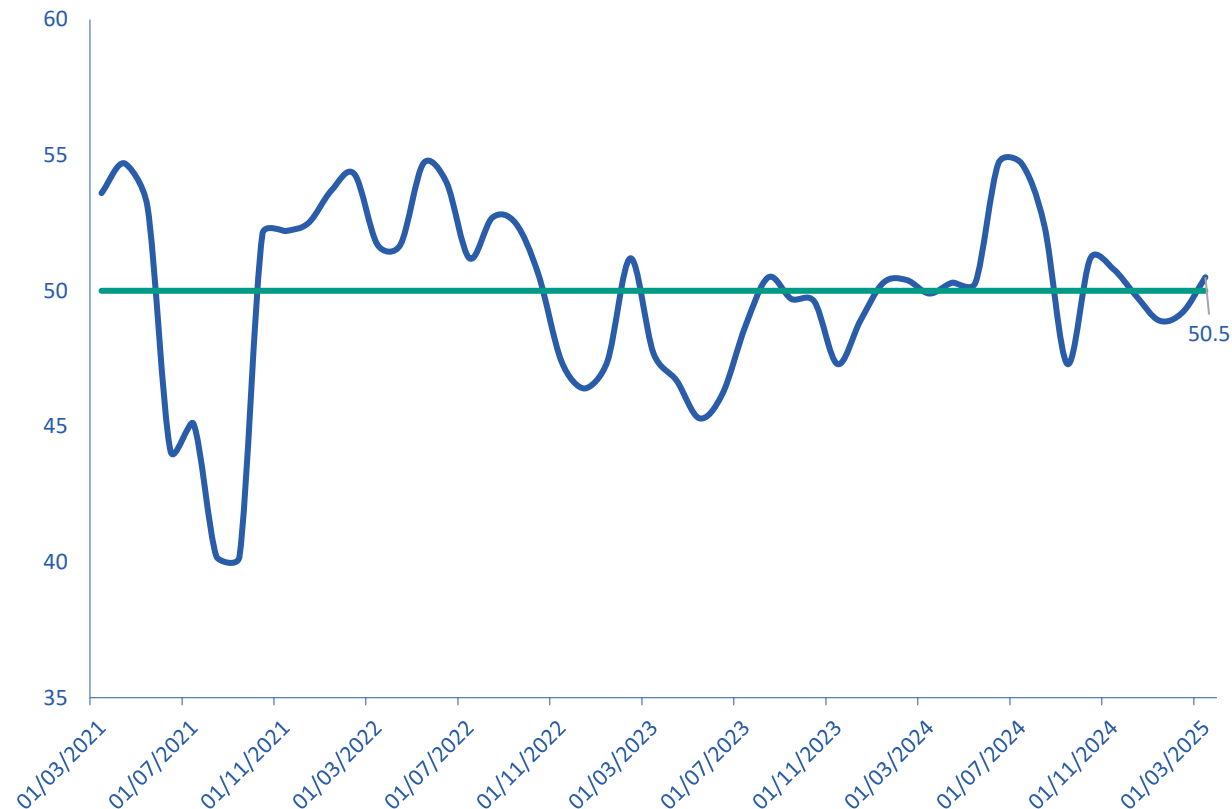


## Duy trì tốc độ trước thời điểm công bố thuế quan của Mỹ



- 3T2025, dòng vốn FDI duy trì tốc độ, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 10.98 tỷ USD, tăng 34.7% svck; Vốn đầu tư nước ngoài thực hiện ước đạt 4.96 tỷ USD, tăng 7.2% svck.
- FDI chủ yếu đổ vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, theo sau là Bất động sản.

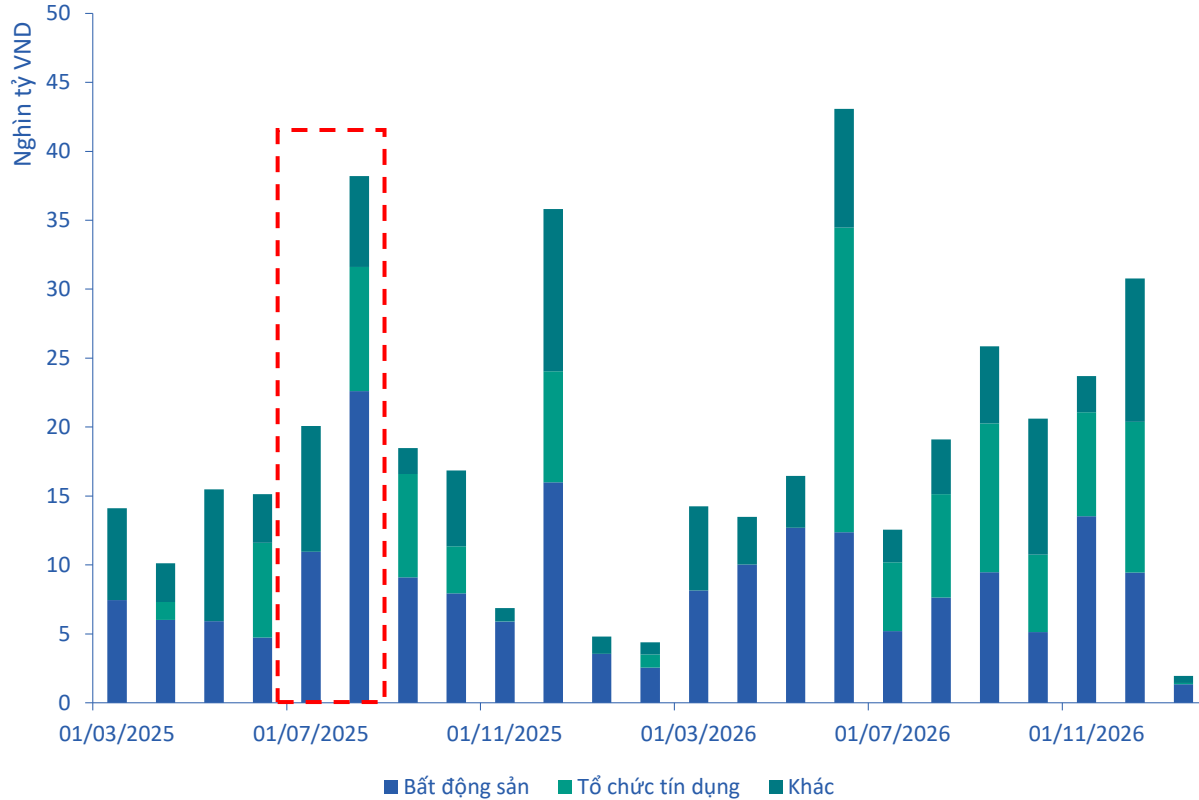
## PMI Sản xuất Việt Nam – Tháng 3/2025: 50.5



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Tổng cục thống kê, S&P Global

- Đây là lần đầu tiên hoạt động của nhà máy mở rộng kể từ tháng 11 năm 2024, chủ yếu do sản lượng tăng, tăng lần đầu tiên sau ba tháng và với tốc độ nhanh nhất kể từ tháng 8 năm 2024.
- Sự lạc quan vẫn thấp hơn mức trung bình của chuỗi, phản ánh kỳ vọng thận trọng.

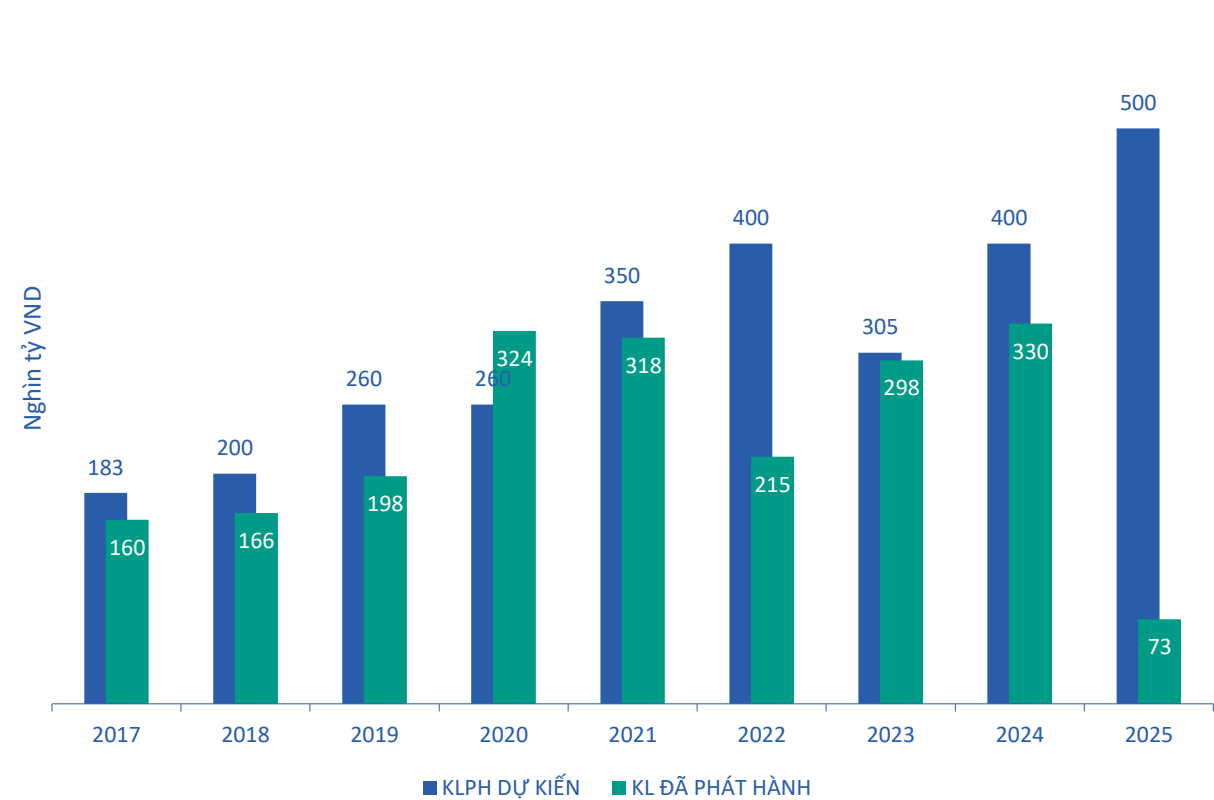
## TPDN: Xuất hiện nhiều đợt mua lại trước hạn



(\*): dữ liệu đã bao gồm Giá trị TPDN mua lại

- 3T2025: Tổng giá trị phát hành TPDN đạt mức 18.6 nghìn tỷ đồng. Trong tháng 3 2025, các doanh nghiệp đã mua lại 5.43 nghìn tỷ đồng trước hạn, giảm 45% so với cùng kỳ năm 2024. Về tình hình công bố thông tin bất thường, có 5 mã trái phiếu chậm trả lãi 305 tỷ đồng và 2 mã chậm trả gốc 355 tỷ đồng trong tháng 3.

## Đẩy mạnh phát hành TPCP năm 2025



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Kho bạc Nhà nước, VBMA

- KBNN có kế hoạch phát hành 111 nghìn tỷ đồng TPCP trong quý 1/2025 và 500 nghìn tỷ đồng cho cả năm 2025, tăng 51.3% so với lượng phát hành năm ngoài.
- T3/2025: Có 15 đợt phát hành; tổng giá trị gọi thầu 76.5 nghìn tỷ VND, tỷ lệ trúng thầu là 85.4%.

# Heatmap vĩ mô theo tháng




	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22	12/22	01/23	02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24	08/24	09/24	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	
Lũy kế %YoY	Tổng mức	4.44	6.54	9.69	11.71	15.99	19.29	21.00	20.25	20.50	19.84	19.95	12.97	13.87	12.77	12.55	10.92	10.37	9.97	9.66	9.41	9.65	9.60	8.11	8.05	8.20	8.55	8.65	8.60	8.68	8.46	8.77	8.53	8.82	8.96	9.46	9.38	9.85
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.18	5.15	15.75	20.89	37.48	48.11	54.74	51.84	56.47	52.53	37.34	31.57	28.44	25.80	22.10	18.70	16.33	15.64	16.03	15.05	15.34	14.71	10.22	13.97	13.39	15.32	15.06	15.19	15.15	14.32	13.57	12.46	13.02	12.95	14.77	12.46	13.96
	Dịch vụ khác	-2.53	-0.61	2.54	5.56	13.89	24.23	34.49	36.46	36.84	36.39	16.81	16.19	17.59	16.45	15.76	14.40	13.75	12.59	11.47	10.40	10.57	10.40	11.22	9.71	9.50	9.44	8.80	8.92	9.40	9.38	9.20	8.98	9.05	8.96	9.76	10.22	12.49
	Bán lẻ hàng hóa	5.76	7.64	9.83	11.27	13.69	15.43	15.78	14.99	14.75	14.38	18.15	10.09	11.40	10.48	10.74	9.30	9.00	8.72	8.39	8.33	8.55	8.58	7.32	6.77	6.98	7.14	7.42	7.37	7.44	7.32	7.94	7.85	8.09	8.31	8.57	8.72	8.79
	Dịch vụ lưu hành	1.86	10.53	34.70	94.41	166.13	240.08	294.87	291.59	306.52	271.50	113.43	124.36	119.84	109.42	89.40	65.94	53.61	47.05	47.74	47.57	50.52	52.46	18.50	35.83	46.32	49.29	45.11	37.08	31.82	26.18	16.66	14.23	17.32	16.04	17.33	16.44	18.29
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	6.40	7.50	8.30	8.70	8.80	9.40	9.60	9.00	8.60	7.80	-8.00	-6.30	-2.20	-1.80	-2.00	-1.20	-0.70	-0.40	0.30	0.50	1.00	1.50	18.30	5.70	5.70	6.00	6.80	7.70	8.50	8.60	8.60	8.30	8.40	8.40	0.60	7.24	7.82
	Khai khoáng	1.00	2.60	4.10	3.90	3.60	4.20	5.00	5.00	6.50	5.50	-4.90	-3.80	-4.40	-2.80	-3.50	-1.70	-1.20	-2.50	-3.00	-3.20	-2.80	-3.90	7.30	-3.50	-4.10	-4.60	-5.20	-5.50	-6.20	-6.00	-6.40	-7.20	-7.30	-6.50	-10.40	-6.41	-4.72
	Công nghiệp chế biến chế tạo	7.00	8.30	9.20	9.70	9.70	10.40	10.40	9.60	8.90	8.00	-9.10	-6.90	-2.40	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.70	9.60	1.60	9.25	9.49
	Phân phối điện	7.00	8.30	9.20	9.70	9.70	10.40	10.40	9.60	8.90	8.00	-9.10	-6.90	-2.40	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.70	9.60	1.60	2.33	4.57
	Cung cấp nước	5.30	1.10	2.50	4.10	4.50	5.80	5.60	6.60	7.10	6.40	3.70	2.30	7.80	5.50	6.40	5.40	6.30	4.80	4.90	5.00	4.90	5.80	5.70	2.50	4.00	5.30	6.30	6.30	7.20	7.80	9.90	9.50	9.60	10.70	9.20	7.95	11.59
PMI	51.70	51.70	54.70	54.00	51.20	52.70	52.50	50.60	47.40	46.40	47.40	51.20	47.70	46.70	45.30	46.20	48.70	50.50	49.70	49.60	47.30	48.90	50.30	50.40	49.90	50.30	50.30	54.70	54.70	52.40	47.30	51.20	50.80	49.80	48.90	49.20	50.50	
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	13.65	17.32	16.90	17.49	16.63	18.30	17.34	16.00	13.41	10.41	-23.34	-8.71	-10.71	-12.50	-11.25	-10.77	-9.75	-9.36	-8.01	-6.68	-5.54	-4.47	46.15	19.18	16.83	15.31	15.77	15.32	15.98	15.93	15.37	14.92	14.45	14.32	-3.96	8.35	10.64
	Nhập khẩu	15.92	16.90	16.15	16.29	14.57	14.32	13.32	12.50	10.40	8.03	-21.93	-15.99	-14.86	-17.30	-17.64	-17.67	-16.93	-15.40	-13.76	-11.90	-10.41	-9.07	34.20	17.06	14.15	15.31	18.33	17.64	18.55	18.08	17.33	16.85	16.37	16.67	-2.57	15.90	17.03
	FDI Thực hiện	7.80	7.64	7.83	8.85	10.19	10.54	16.17	15.18	15.09	13.45	-16.25	-4.85	-2.17	-1.18	-0.78	-0.37	0.09	2.34	3.14	3.15	2.90	3.51	9.63	9.80	7.08	7.35	7.84	8.19	8.38	8.02	8.94	8.78	7.06	9.35	2.03	146.43	7.13
	FDI Đăng ký	-21.97	-19.79	-23.32	-13.94	-11.65	-15.01	-18.24	-7.15	-4.63	-6.99	-8.87	-45.59	-41.85	-35.85	-22.48	-19.91	-6.70	4.06	12.09	15.20	15.56	35.78	80.55	75.61	34.91	44.75	32.85	43.20	30.07	22.78	22.23	9.63	12.26	9.95	47.04	57.88	66.23
%YTD	Tăng trưởng tín dụng	5.97	7.23	8.09	9.43	9.54	9.97	11.04	11.61	12.00	14.17	0.10	0.85	2.58	3.03	3.27	4.73	4.54	5.57	6.96	7.41	9.19	13.79	-0.68	-0.75	1.42	2.01	3.43	6.10	5.93	7.31	9.11	10.15	11.85	15.09	0.55	0.01	2.49
	Tổng phương tiện thanh toán	3.45	3.50	3.33	3.78	3.18	2.68	3.21	3.08	3.55	6.15	0.79	0.32	1.32	1.71	2.05	3.71	2.91	4.04	5.62	5.96	7.92	12.46	0.00	-0.53	0.09	0.13	0.82	3.21	2.52	4.12	5.94	6.93	8.14	11.97			1.99
	Lãi suất O/N trung bình tháng	2.23	1.84	1.42	0.45	1.89	3.53	4.91	5.82	5.61	4.62	5.72	5.35	3.82	4.49	4.58	1.85	0.31	0.19	0.16	1.17	0.45	0.29	0.24	2.36	0.88	4.03	4.25	3.91	4.64	4.49	3.99	3.62	4.84	3.97	4.14	4.55	4.31
	Lãi suất huy động	5.82	5.82	5.92	5.94	5.94	6.12	6.64	7.30	8.20	8.20	7.86	7.86	7.84	7.56	7.16	6.91	6.63	6.01	5.80	5.40	5.26	5.21	4.73	4.52	4.60	4.72	4.62	4.75	4.85	4.91	4.91	4.92	4.95	4.99	4.94	4.99	4.94
%YoY	Tỷ giá trung bình tháng	-0.85	-0.66	0.16	0.94	1.61	2.41	3.80	6.89	9.45	3.79	3.38	3.89	3.27	2.43	1.64	1.28	1.27	2.00	2.53	0.66	-1.98	2.11	4.24	3.66	4.71	7.25	8.41	8.20	7.19	4.85	1.76	2.31	4.27	4.68	3.34	3.85	3.35
	Lạm phát cơ bản	1.09	1.47	1.61	1.98	2.63	3.06	3.82	4.47	4.81	4.99	5.21	4.96	4.88	4.56	4.54	4.33	4.11	4.02	3.80	3.43	3.15	2.98	2.72	2.96	2.76	2.79	2.68	2.61	2.61	2.53	2.54	2.68	2.77	2.85	3.07	2.87	3.10
	CPI	2.41	2.64	2.86	3.37	3.14	2.89	3.94	4.30	4.37	4.55	4.89	4.31	3.35	2.81	2.43	2.00	2.06	2.96	3.66	3.59	3.45	3.58	3.37	3.98	3.97	4.40	4.44	4.34	4.36	3.45	2.63	2.89	2.77	2.94	3.63	2.91	3.13
Lũy kế %YoY	Giải ngân NSNN	10.60	9.10	9.50	10.10	11.90	16.90	19.60	20.10	19.90	18.80	3.20	18.30	18.10	17.90	18.40	20.50	22.10	23.10	23.50	22.60	22.10	6.20	12.50	2.10	3.70	5.90	5.00	3.50	2.30	2.00	2.00	1.80	2.40	7.50	9.60	21.74	19.78
	Thu NSNN	7.70	13.30	18.70	18.80	18.10	19.40	22.00	16.20	17.40	13.80	-0.50	10.60	1.30	-5.00	-5.00	-7.80	-7.80	-8.00	-8.30	-9.20	-7.10	-5.40	-2.80	10.40	9.80	10.10	14.80	15.70	14.60	17.80	17.90	17.30	16.10	16.20	3.70	25.70	29.30
	Chi NSNN	2.50	2.40	3.70	4.50	3.70	4.20	5.40	6.30	7.10	8.10	0.90	6.00	7.20	6.10	10.90	12.90	13.70	13.00	14.10	11.40	10.90	10.90	-0.20	7.70	8.30	4.40	0.50	-0.01	0.60	1.90	1.40	4.10	4.70	5.70	4.80	13.20	11.60

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM






---

## Vũ Việt Anh (Mr.)

-  Chuyên viên phân tích
-  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
-  [Anhvv@bsc.com.vn](mailto:Anhvv@bsc.com.vn)




---

## Nguyễn Giang Anh (Ms.)

-  Chuyên viên phân tích
-  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
-  [Anhng@bsc.com.vn](mailto:Anhng@bsc.com.vn)

---

## Lưu Diễm Ngọc (Ms.)

-  Chuyên viên phân tích
  -  Nhóm Vĩ mô - Thị trường
  -  [Ngocld@bsc.com.vn](mailto:Ngocld@bsc.com.vn)
-

## VN-Index tháng 3 tăng nhẹ +0.11% MoM



## Dự báo VN-Index 2025

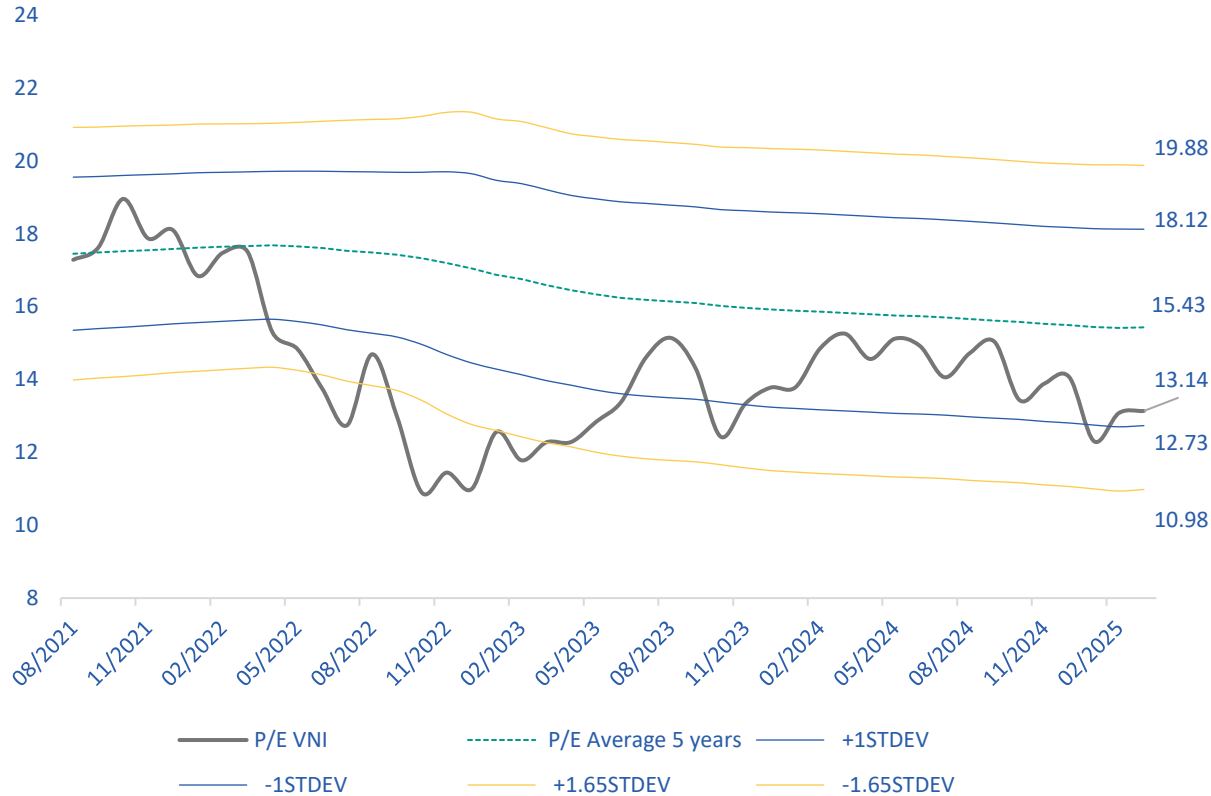


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ nhiều nguồn

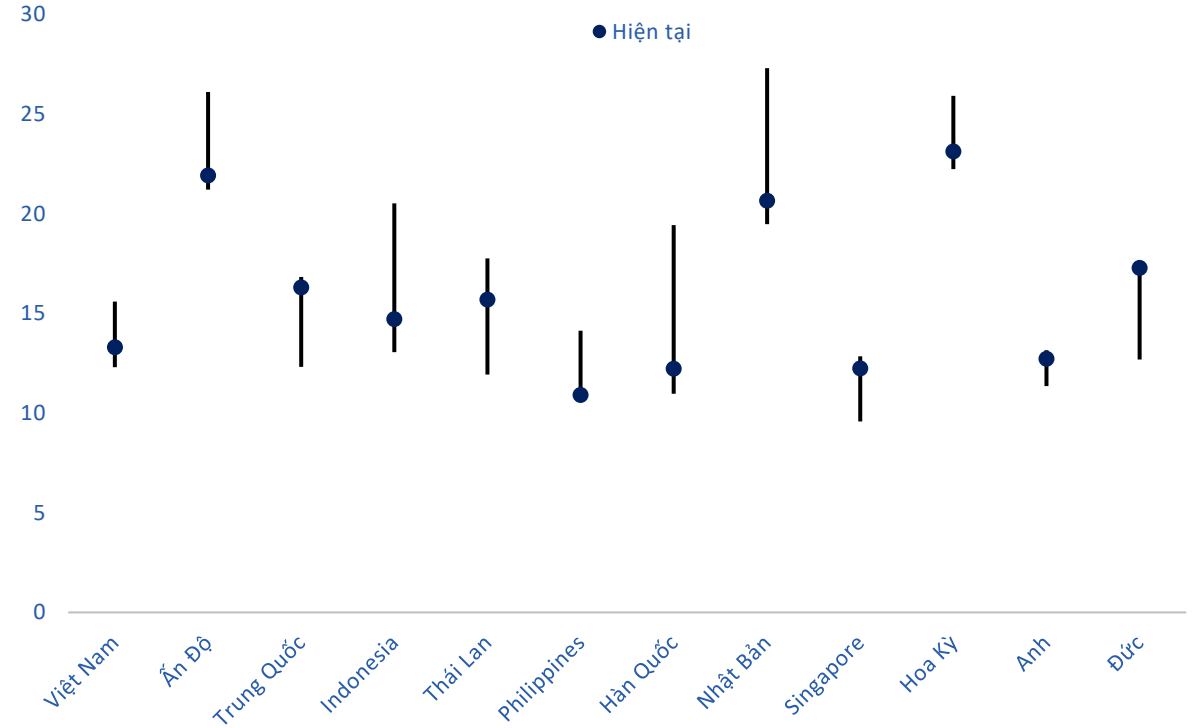
- TTCK Việt Nam ghi nhận sự hồi phục nhẹ so với tháng trước, khi kết phiên ngày 31/03/2025, VN-Index tăng nhẹ +0.11% MoM. Những yếu tố hỗ trợ thị trường trong tháng bao gồm: (1) Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận Q1/2025 trước mùa công bố KQKD; (2) Triển vọng đưa hệ thống KRX vào vận hành và kỳ vọng nâng hạng thị trường; (3) Tăng trưởng GDP ở mức cao trong Q1... Yếu tố tác động đến TTCK tháng 4/2025 có thể kể đến: những diễn biến về công tác đàm phán giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong và sau giai đoạn được hoãn thuế 46% trong 90 ngày; diễn biến dòng tiền NĐTNN...
- BSC Research dự báo VN-Index sẽ dao động hướng tới vùng 1,280 trong T4/2025 trước khi xác nhận xu hướng tăng điểm trong trung và dài hạn.



## P/E chiết khấu hơn 14.86% so với P/E TB 5 năm



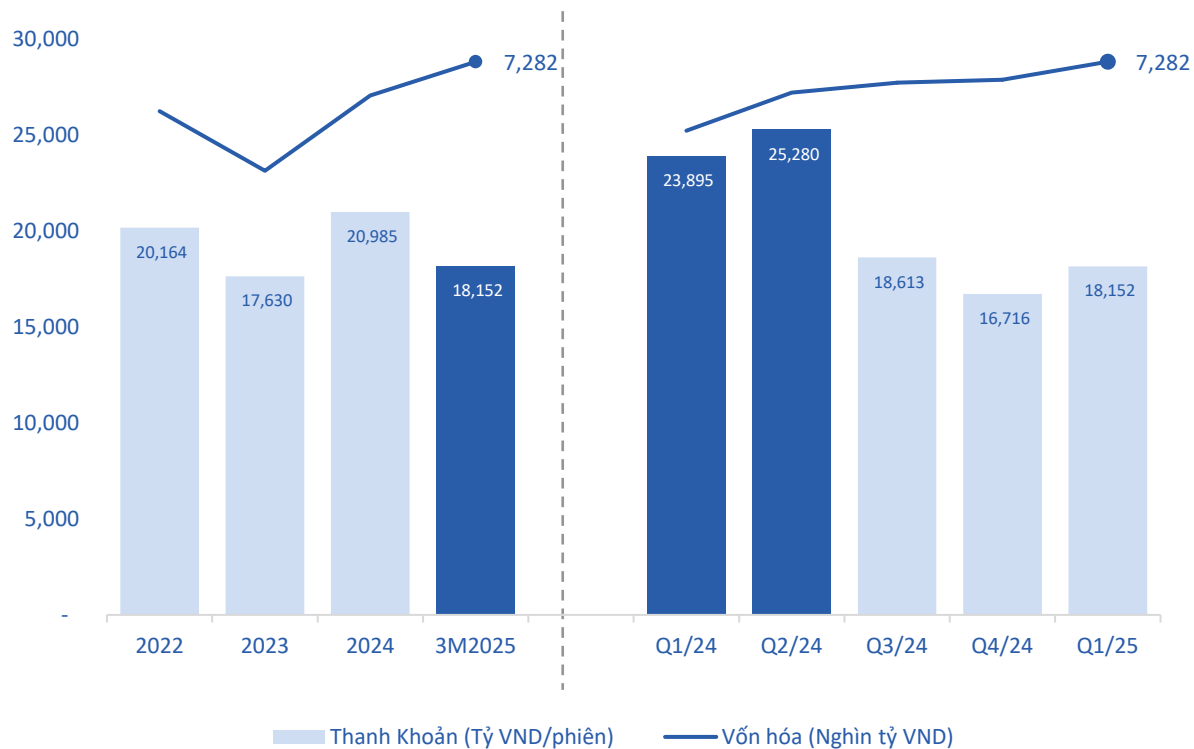
## P/E một số quốc gia



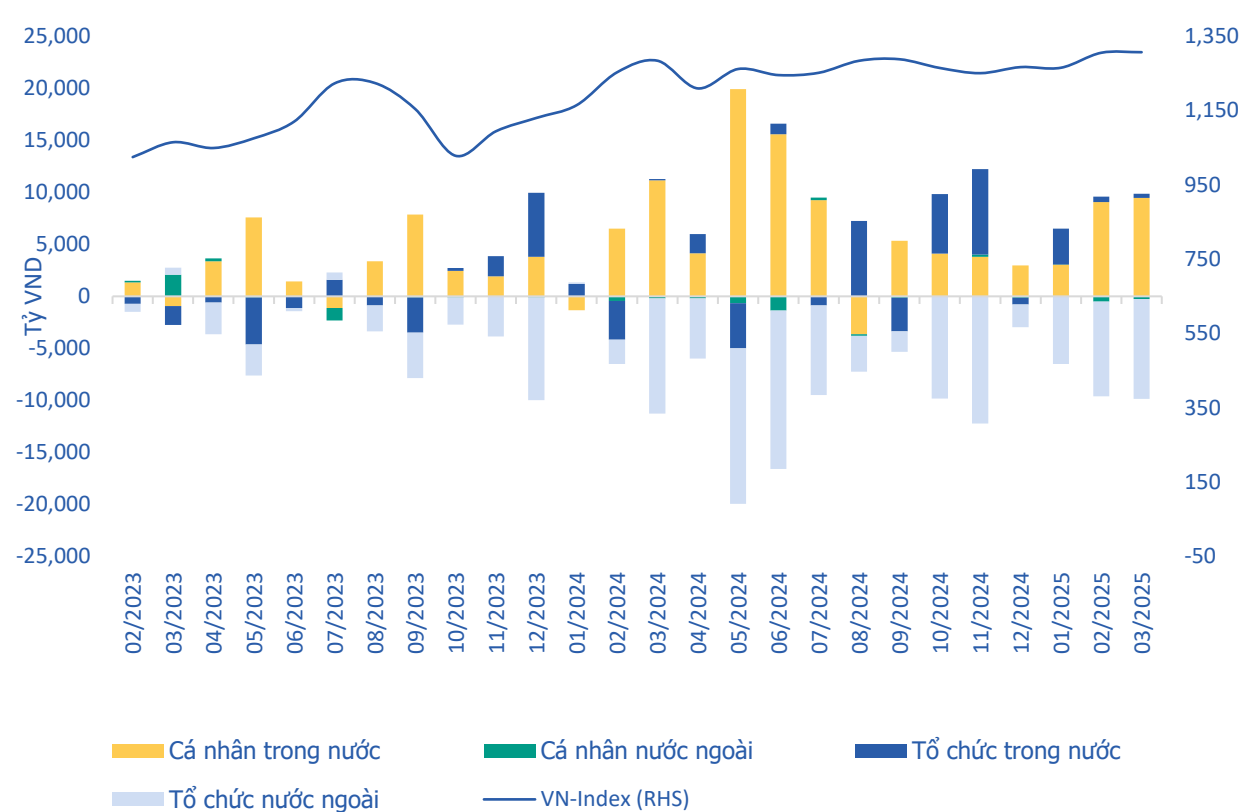
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 31/03/2025, hệ số P/E của VN-Index đạt mức 13.14 lần tăng 0.43% so với T2/2025, đồng thời chiết khấu 14.86% so với mức P/E trung bình 5 năm. Hệ số vẫn đang giao dịch trên mức -1 độ lệch chuẩn. Chỉ số P/B duy trì ở mức 1.68 lần. Động lực tăng trưởng đến từ việc tinh gọn bộ máy và hợp nhất các bộ được đẩy nhanh, các dự án đầu tư công lớn được xúc tiến mạnh kèm theo việc kỳ vọng nâng hạng TTCK vào tháng 09 là những yếu tố giúp VN-Index có mức định giá hấp dẫn trong trung và dài hạn.
- Hệ số P/E của VN-Index dự báo có thể mở rộng biên độ dao động lên mức 14-14.5x lần trong kịch bản tích cực, khi VN-Index tiếp tục xu hướng tăng hướng tới vùng 1,300 điểm.

## Thanh khoản T3/2025 tiếp tục hồi phục so với tháng trước



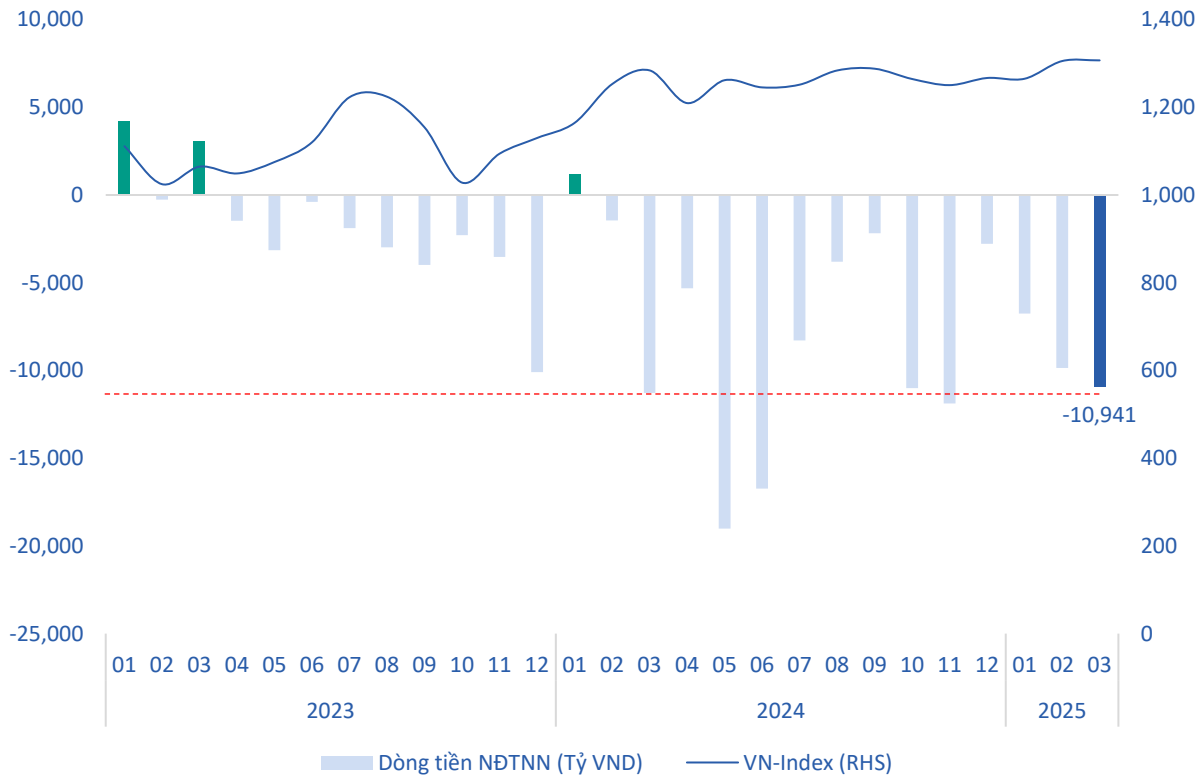
## NĐTNN tiếp tục duy trì đà bán ròng



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- GTGD trung bình 3 sàn trong tháng 3 đạt 22,741 tỷ đồng, tăng 27.3% MoM. Thanh khoản thị trường tiếp tục tăng trong tháng 03 do tâm lý NĐT trên thị trường cải thiện nhờ: các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế được ban hành trong các Kỳ họp bất thường của Quốc hội; việc đẩy nhanh tiến độ tinh gọn bộ máy, sáp nhập các bộ ban ngành; và lãi suất duy trì ở mức ổn định. Tuy nhiên, NĐT vẫn đang phải đối mặt với rủi ro đến từ việc tỷ giá liên tục gia tăng do chiến tranh thương mại giữa Hoa Kỳ-Trung Quốc.
- Trong T3/2025, NĐT trong nước tiếp tục là yếu tố đối trọng với áp lực bán ròng từ NĐTNN. Trong đó, NĐTNN trong nước mua ròng hơn 9,453 tỷ đồng, tăng 4.46% so với T2/2025, trong khi NĐTNN tiếp tục đà rút ròng hơn 9,603 tỷ đồng. Việc DXY neo cao do căng thẳng đến từ chiến tranh thương mại là nguyên nhân chính khiến NĐTNN tìm đến các tài sản an toàn hơn để trú ẩn.

## Khối ngoại rút ròng hơn -10,941 tỷ đồng



## Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T3/2025

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
VCI	1,032	FPT	-3,980
VHM	744	TPB	-1,577
VIC	626	VNM	-798
VIX	620	DGC	-631
VRE	564	DBC	-621
MWG	494	SAB	-611
GVR	384	GMD	-515
EIB	349	SSI	-513
SIP	212	NLG	-510
VPI	204	PNJ	-469

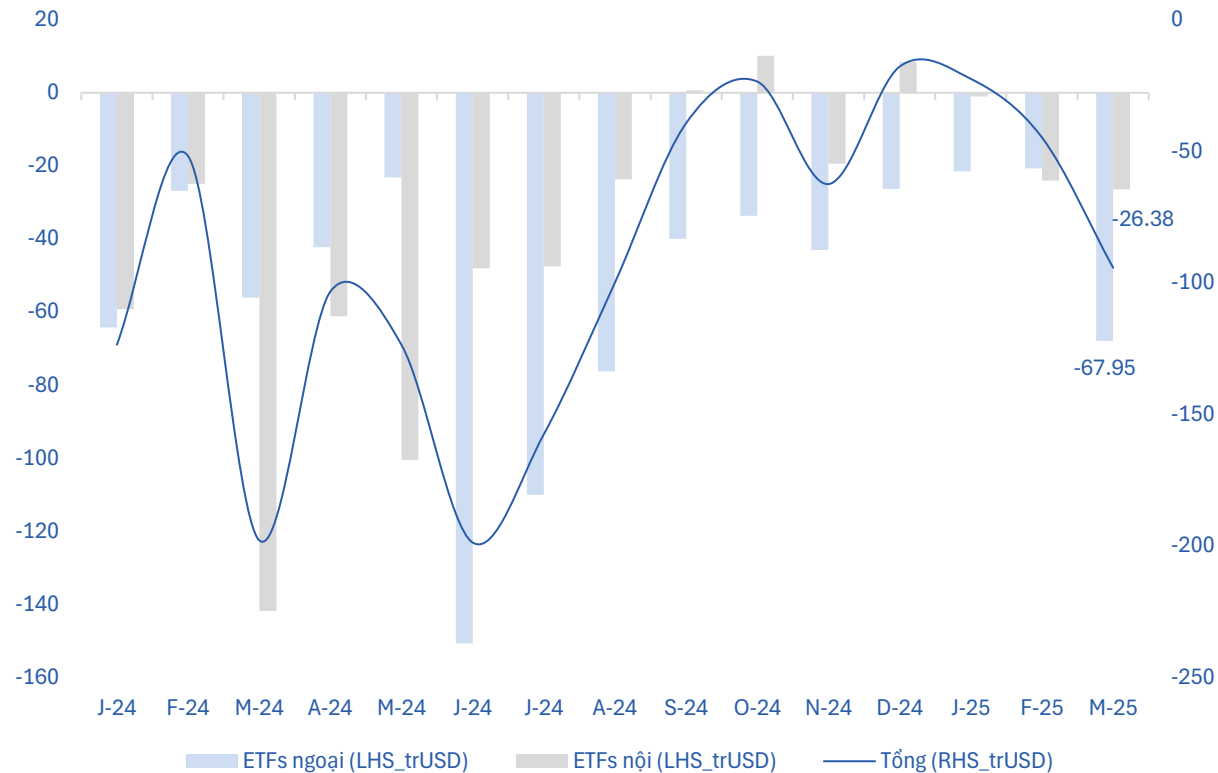
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Khối ngoại tiếp tục đà rút ròng mạnh trong T03/2025 với giá trị gần 10,941 tỷ đồng. Xu hướng này vẫn tiếp tục được duy trì tại một số thị trường trong khu vực Châu Á, với mức rút ròng mạnh tại Nhật Bản (-24,722.8 triệu USD), Trung Quốc (-5,686 triệu USD),... Nguyên nhân mà NĐTNN bán ròng mạnh do: chiến tranh thương mại leo thang, xung đột địa chính trị và tỷ giá DXY tăng mạnh do chính sách thuế quan của tổng thống Trump khiến NĐTNN tìm đến các kênh đầu tư chủ ẩn an toàn hơn. Tuy nhiên, triển vọng thu hút dòng vốn khối ngoại quay trở lại thị trường vẫn còn hiện hữu, được hỗ trợ từ việc hệ thống KRX được đưa vào vận hành trong tháng 05 và kỳ vọng nâng hạng thị trường trong tháng 09.
- VCI, VHM, VIC là những mã cổ phiếu được NĐTNN tập trung giải ngân vốn vào nhiều nhất trong T03/2025. Ở chiều ngược lại FPT, TPB, VNM là những mã cổ phiếu mà khối ngoại bán ròng mạnh nhất.

## Các quỹ ETF bán ròng hơn -94.33 trUSD

	J-24	F-24	M-24	A-24	M-24	J-24	J-24	A-24	S-24	O-24	N-24	D-24	J-25	F-25	M-25
<b>Total</b>	<b>-123.57</b>	<b>-51.81</b>	<b>-197.97</b>	<b>-103.39</b>	<b>-123.66</b>	<b>-198.82</b>	<b>-157.63</b>	<b>-99.88</b>	<b>-39.30</b>	<b>-23.51</b>	<b>-62.49</b>	<b>-17.83</b>	<b>-22.48</b>	<b>-44.76</b>	<b>-94.33</b>
<b>Foreign ETFs</b>	<b>-64.30</b>	<b>-26.86</b>	<b>-56.08</b>	<b>-42.23</b>	<b>-23.13</b>	<b>-150.77</b>	<b>-110.08</b>	<b>-76.23</b>	<b>-39.95</b>	<b>-33.64</b>	<b>-43.09</b>	<b>-26.28</b>	<b>-21.48</b>	<b>-20.74</b>	<b>-67.95</b>
Fubon	0.77	8.29	-39.16	2.07	-30.31	-44.90	-36.43	-39.03	-25.42	-9.82	-1.09	-9.53	0.04	-10.03	-60.27
VNM	-1.93	1.29	0.00	0.00	0.00	-5.18	0.00	-6.75	-4.42	-3.63	-25.28	-12.39	-16.68	-10.45	-4.82
FTSE	3.81	-12.58	-15.76	-16.21	7.19	-7.17	-12.42	4.22	-3.24	-7.78	-8.43	-1.63	-3.48	-0.27	-2.85
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	-0.63	0.00	-1.16	-2.97	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
iShare (VN-14%)	-66.32	-23.86	0.00	-25.13	0.00	-93.52	-61.23	-34.68	-6.87	-12.42	-8.29	-2.74	-1.36	0.00	0.00
<b>Vietnam ETFs</b>	<b>-59.28</b>	<b>-24.96</b>	<b>-141.89</b>	<b>-61.16</b>	<b>-100.54</b>	<b>-48.06</b>	<b>-47.55</b>	<b>-23.65</b>	<b>0.65</b>	<b>10.13</b>	<b>-19.40</b>	<b>8.46</b>	<b>-1.00</b>	<b>-24.01</b>	<b>-26.38</b>
Diamond	-47.30	-11.29	-114.92	-30.71	-52.11	-42.16	-58.22	-6.60	9.39	15.06	-8.01	0.79	2.13	-7.47	-13.31
E1	1.00	-14.10	-17.59	-7.86	-21.58	-1.24	12.20	-15.08	-7.93	0.67	-11.85	-4.49	-4.84	-17.00	-12.37
Finlead	-12.58	0.50	-8.81	-22.42	-26.60	-4.60	-1.29	-2.30	-1.07	-5.59	0.64	-0.17	-0.51	-0.36	-0.70
SSIVN30	0.00	0.00	-0.64	0.06	0.00	0.00	0.00	0.33	0.33	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
MiraeVN30	-0.40	-0.06	0.06	-0.22	-0.24	-0.06	-0.24	0.00	-0.07	0.00	-0.18	12.33	2.22	0.82	0.00

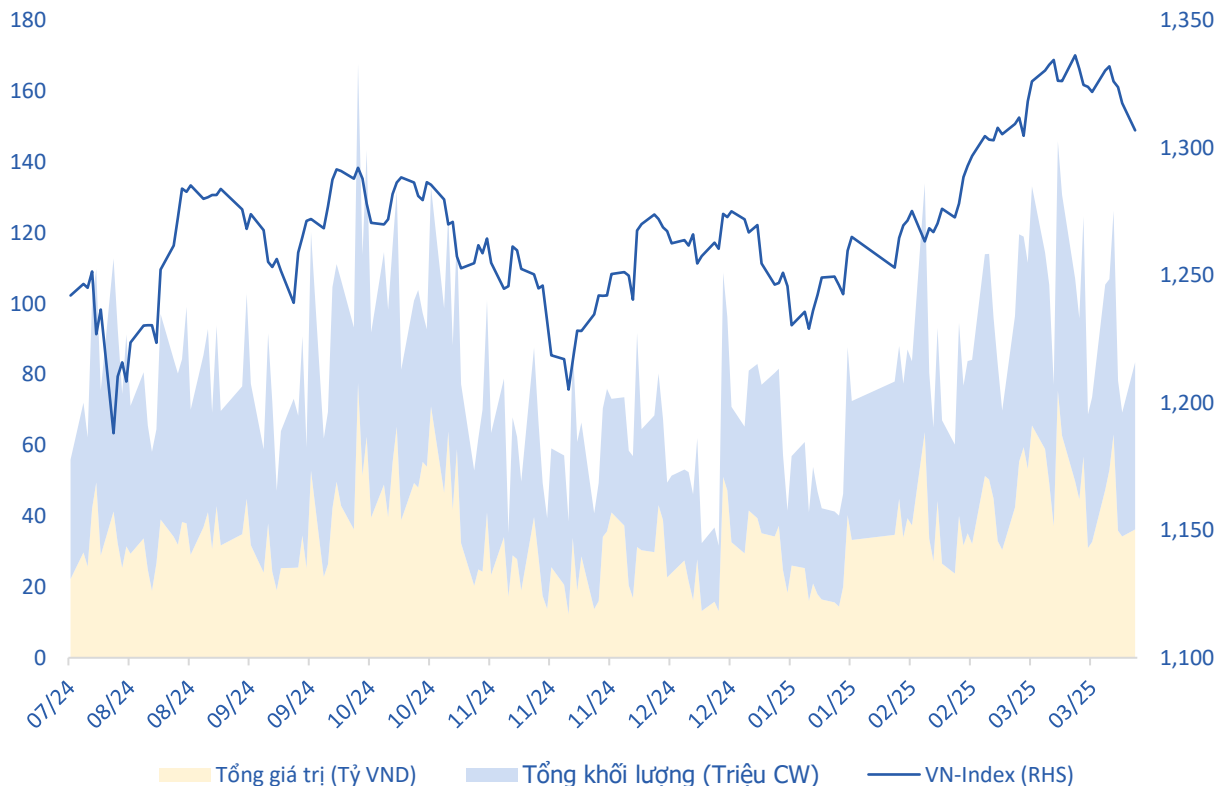
## ETF nội (-26.38tr USD) và ngoại (-67.95tr USD) tiếp tục đà rút ròng



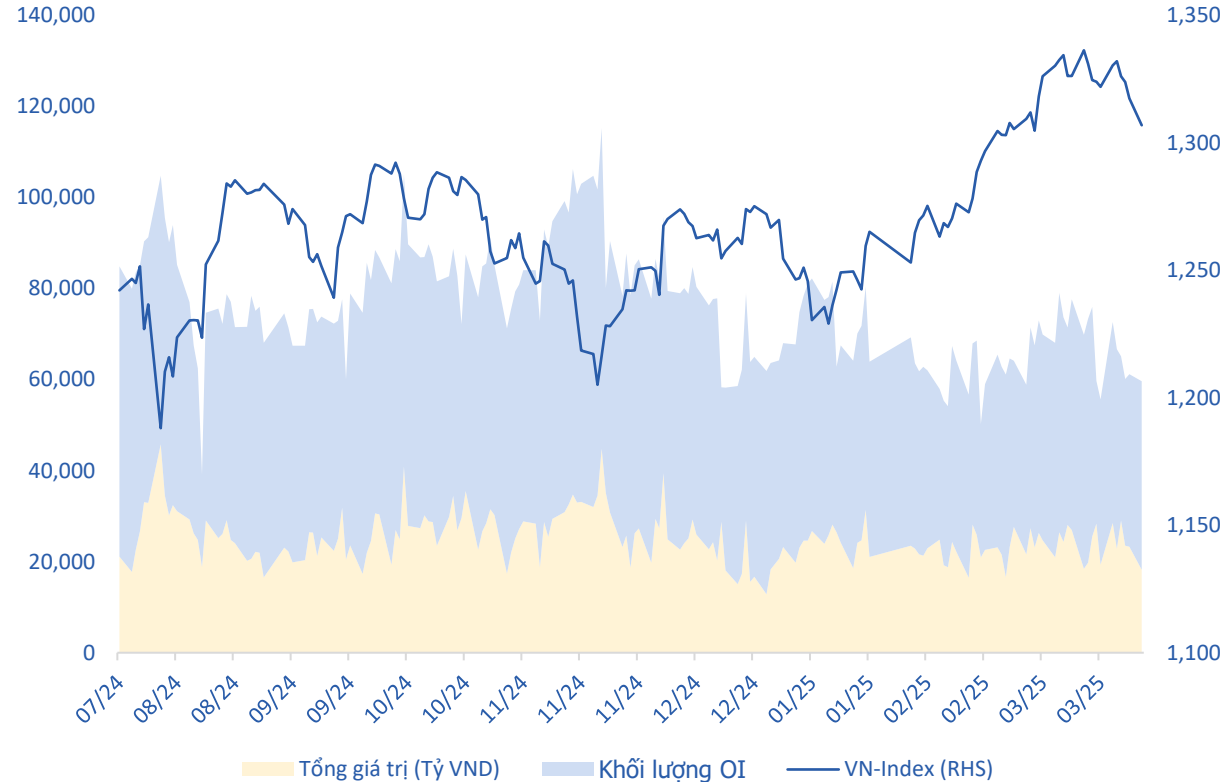
Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ Bloomberg

- ETFs ngoại:** Trong T03/2024, ETFs ngoại rút ròng với tổng giá trị hơn -67.95 trUSD, gấp hơn 3 lần so với tháng trước. Đà bán ròng phân bổ chủ yếu tại các quỹ ETF Fubon (-60.27 trUSD), ETF VNM (-4.82 trUSD) và ETF FTSE(- 2.85 trUSD). Nhìn chung, các quỹ ETFs ngoại có xu hướng nới rộng đà bán ròng so với T2/2025, trong đó quỹ Fubon bán ròng mạnh nhất với giá trị gấp 6 lần so với tháng trước, các quỹ VNM và FTSE cũng mở rộng đà bán ròng, trong tháng T03/2025.
- ETFs nội:** Nối tiếp đà bán ròng mạnh từ tháng trước, ETFs nội tiếp tục mở rộng đà rút ròng với tổng giá trị hơn -26.38trUSD. Trong đó, quỹ ETF Diamond rút ròng hơn -13.31 trUSD; ETF E1 rút ròng hơn -12.37trUSD; và ETF Finlead rút ròng -0.7trUSD.

## Thị trường chứng quyền



## Thị trường Futures

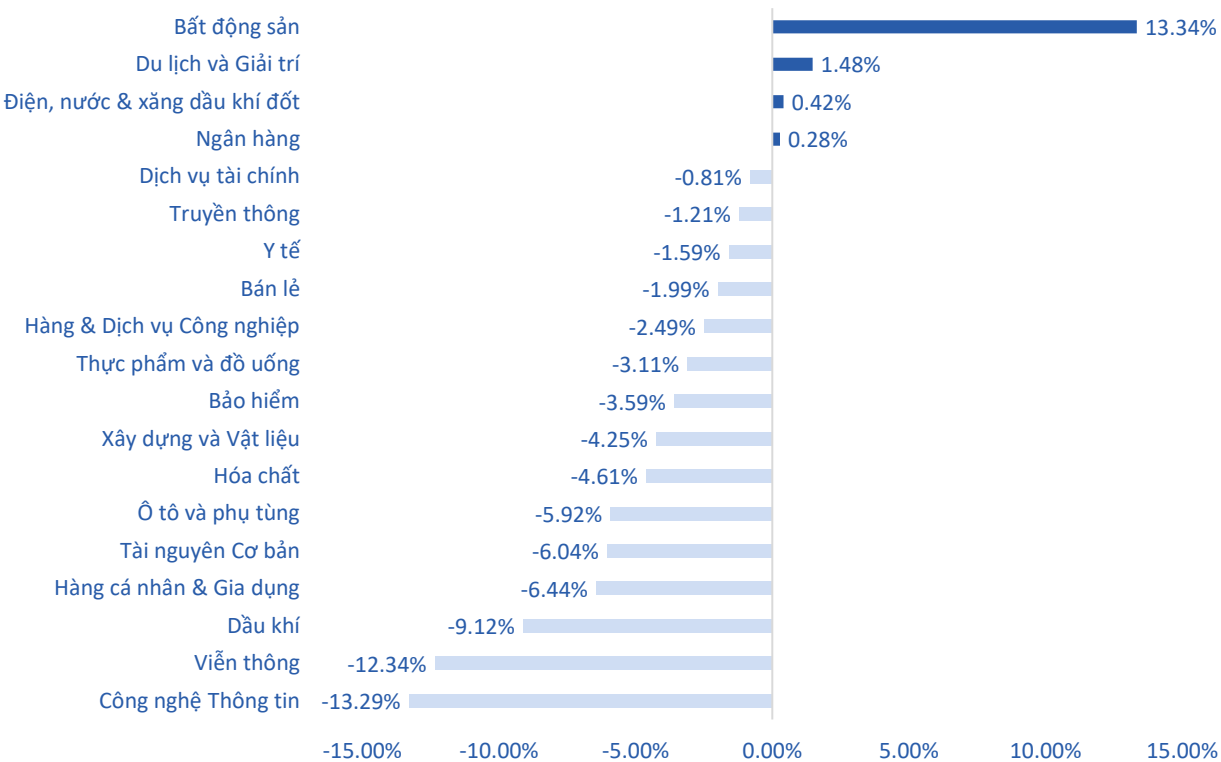


Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

- Trong tháng 3/2025, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt 24,136 tỷ đồng, tăng hơn 7.74% MoM. Khối lượng OI trung bình đạt 43,971 hợp đồng, tăng hơn 11.23% so với tháng 2/2025. Trong đó, ngày 18/03/2025 ghi nhận khối lượng mở OI cao nhất trong tháng đạt 53,564 hợp đồng. Theo cơ cấu nhà đầu tư, giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh của khối công ty chứng khoán chiếm 2.25% toàn thị trường, tăng nhẹ so với mức 2.21% tháng 2/2025.
- CVHM2504 và CMBB2406 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 31/03/2025. Trong khi, CFPT2503 và CFPT2502 là 2 chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất. Tại thời điểm cuối tháng 3/2025, số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh tiếp tục tăng trưởng, đạt 1,956,134 tài khoản tại thời điểm cuối tháng, tăng 1.98% so với cuối tháng 2/2025.



## Bất động sản là ngành có hiệu suất tốt nhất trong T3/2025



## Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T3/2025

Đơn vị: Triệu VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Công nghệ Thông tin	4,466.8	24.0	(493.3)	(3,997.4)
Ngân hàng	4,232.7	(68.9)	(1,868.3)	(2,295.4)
Thực phẩm và đồ uống	2,974.3	(16.4)	(266.0)	(2,692.0)
Hóa chất	677.4	(2.0)	(95.6)	(579.8)
Xây dựng và Vật liệu	615.9	(15.2)	(480.0)	(120.6)
Hàng cá nhân & Gia dụng	544.7	(1.2)	(30.2)	(513.3)
Dầu khí	519.1	(18.0)	(243.5)	(257.6)
Tài nguyên Cơ bản	321.4	(31.3)	327.5	(617.7)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	268.6	(17.4)	(162.0)	(89.1)
Du lịch và Giải trí	185.1	(11.9)	(33.1)	(140.1)
Y tế	14.0	8.1	12.5	(34.5)
Ô tô và phụ tùng	12.6	(0.7)	27.2	(39.1)
Truyền thông	9.2	(5.1)	(1.3)	(2.8)
Bảo hiểm	(27.0)	(4.3)	19.0	12.3
Bán lẻ	(96.7)	(2.5)	(40.0)	139.2
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	(100.1)	(10.8)	743.7	(632.8)
Dịch vụ tài chính	(1,932.6)	(47.1)	1,241.2	738.5
<b>Bất động sản</b>	<b>(3,231.7)</b>	<b>(26.9)</b>	<b>1,739.3</b>	<b>1,519.3</b>
<b>Tổng</b>	<b>9,453.5</b>	<b>(247.7)</b>	<b>397.2</b>	<b>(9,602.9)</b>

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX

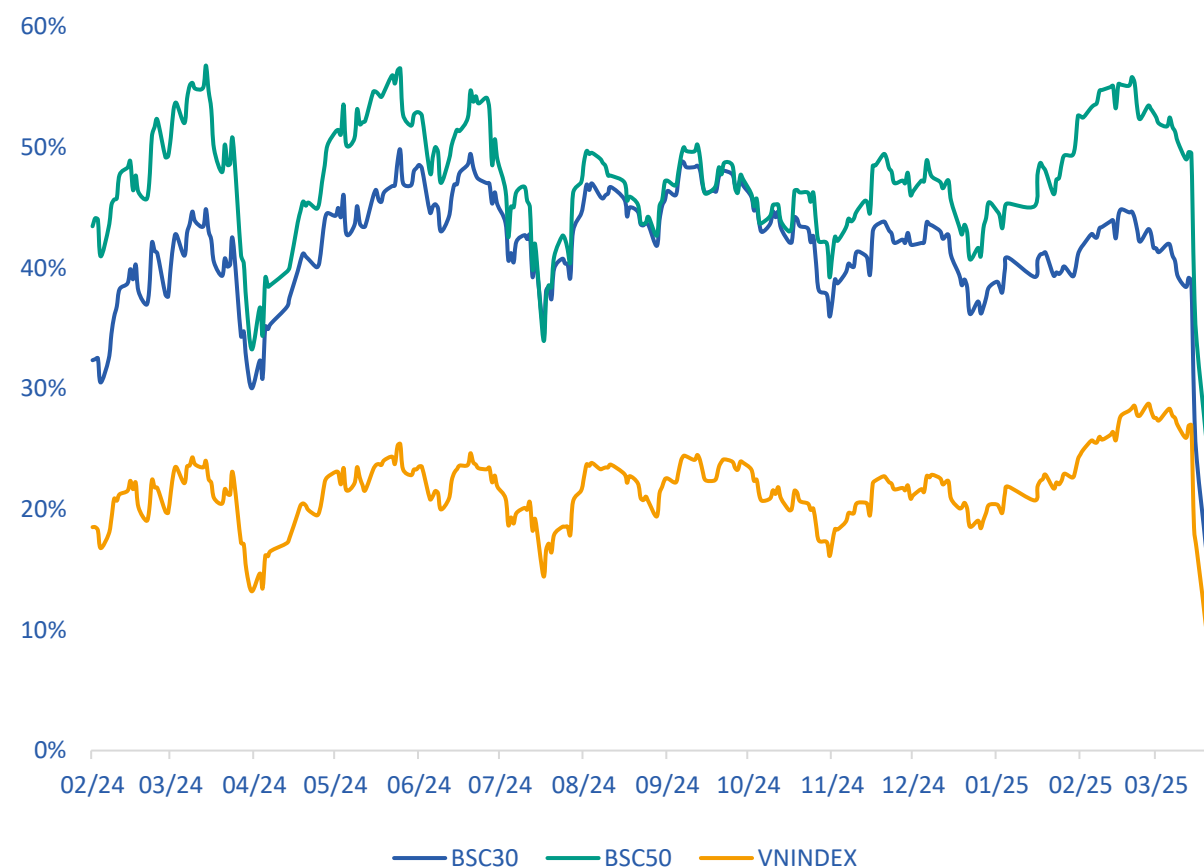
- Trong T3/2025 có 14/19 ngành giảm điểm, trong đó ngành Viễn thông và Công nghệ thông tin tiếp tục là những nhóm ngành ghi nhận mức hiệu suất thấp nhất trong tháng. Ở chiều ngược lại nhóm ngành Bất động sản; Du lịch và Giải trí là những nhóm ngành ghi nhận mức hiệu suất tốt nhất. Chủ yếu, đà tăng của thị trường trong tháng phần lớn được hỗ trợ bởi cổ phiếu VIC (+40.78%) và VHM (+24.51%).
- Công nghệ Thông tin và Ngân hàng là 2 nhóm ngành được cái NĐTCKN trong nước tập trung phân bổ dòng tiền vào nhiều nhất. Trong khi, ngành Bất động sản và Dịch vụ tài chính là 2 nhóm ngành mà NĐTNN mua ròng mạnh nhất.

	Tăng trưởng LNST (%YoY)						Hiệu suất ngành (theo quý, năm%)						
	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	2023	2024	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	2023	2024	Q1.2025
Bất động sản	-61.4%	-31.7%	18.1%	92.6%	5.9%	-1.3%	8.6%	-8.4%	2.8%	-2.4%	3.8%	1.4%	19.8%
Tài nguyên Cơ bản	171.5%	409.8%	12.6%	32.5%	-8.7%	105.7%	9.7%	5.0%	-3.3%	4.2%	50.5%	17.0%	13.9%
Dịch vụ tài chính	120.8%	9.4%	5.8%	-11.8%	121.7%	21.4%	19.9%	-9.7%	3.1%	-8.4%	74.0%	4.0%	7.2%
Ngân hàng	9.6%	21.7%	17.6%	19.1%	2.9%	17.7%	18.5%	-5.5%	10.5%	-0.4%	19.4%	23.8%	5.3%
Bảo hiểm	12.0%	12.2%	-34.5%	15.8%	35.3%	1.0%	7.5%	10.1%	-7.9%	17.1%	2.8%	29.1%	5.0%
Truyền thông	33.8%	430.1%	127.2%	1808.8%	164.8%	-77.7%	30.4%	5.3%	-1.6%	-13.6%	108.2%	14.4%	3.8%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-47.4%	-19.0%	42.5%	-6.7%	-27.6%	-13.0%	8.2%	5.9%	1.5%	-2.1%	14.0%	14.2%	3.7%
Y tế	-22.1%	11.3%	25.7%	1.7%	4.6%	1.5%	7.1%	6.7%	8.4%	3.4%	29.4%	28.5%	2.5%
Xây dựng và Vật liệu	152.1%	40.3%	36.4%	61.0%	-25.5%	65.3%	9.2%	1.7%	-0.2%	4.9%	47.0%	17.2%	2.3%
Hóa chất	6.7%	83.1%	59.8%	-14.1%	-57.3%	23.6%	39.2%	4.9%	3.1%	-6.6%	46.2%	40.1%	2.2%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	159.0%	-16.4%	7.3%	-42.5%	30.2%	12.6%	14.9%	-9.4%	-3.3%	19.4%	12.6%	-0.6%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.9%	11.9%	12.8%	79.0%	-6.1%	35.2%	19.9%	37.9%	-3.5%	16.7%	8.6%	80.7%	-0.8%
Du lịch và Giải trí	1233.0%	56.1%	-5.3%	12.9%	-54.6%	255.3%	1.0%	42.5%	-15.7%	14.5%	1.0%	44.9%	-2.4%
Dầu khí	5.4%	-7.9%	-88.0%	-52.5%	-22.9%	-52.1%	5.8%	11.4%	8.8%	-8.7%	32.1%	17.3%	-2.7%
Bán lẻ	384.0%	3059.9%	230.3%	333.4%	-79.6%	399.2%	24.5%	19.9%	3.2%	-3.7%	17.0%	53.0%	-3.2%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.7%	35.9%	55.0%	32.0%	-32.2%	32.9%	16.0%	7.1%	2.8%	3.7%	17.8%	31.6%	-5.6%
Thực phẩm và đồ uống	15.9%	3.4%	25.4%	14.6%	-11.2%	17.4%	8.6%	12.1%	2.9%	5.7%	2.7%	32.9%	-5.8%
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.8%	-10.2%	142.4%	57.1%	128.3%	-30.6%	34.1%	30.5%	242.2%	-18.8%
Công nghệ Thông tin	19.6%	24.4%	16.0%	29.0%	13.8%	22.3%	18.7%	30.1%	3.1%	12.7%	40.5%	79.8%	-19.2%
<b>Toàn thị trường</b>	<b>7.1%</b>	<b>18.6%</b>	<b>17.8%</b>	<b>32.7%</b>	<b>-6.2%</b>	<b>21.4%</b>							
<b>VN-Index</b>	<b>3.9%</b>	<b>13.0%</b>	<b>18.2%</b>	<b>34.1%</b>	<b>-5.9%</b>	<b>18.7%</b>							

## So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

## Hiệu suất BSC30, BSC50



Nguồn: CTCK BIDV (BSC)

Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (1,000 VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
MWG	Bán lẻ	49.5	6.9%	1.5	67,594	27.8	2,544	18.2		46.5%	
KBC	Bất động sản	23.7	7.0%	1.5	17,002	275.6	498	44.5		18.7%	
KDH	Bất động sản	25.9	6.8%	1.4	24,520	114.5	863	28.1		35.8%	
PDR	Bất động sản	16.1	7.0%	1.9	13,141	70.7	191	78.9	23,600	8.3%	<a href="#">Link</a>
VHM	Bất động sản	51.8	6.8%	0.8	199,209	44.6	7,349	6.6	58,200	12.5%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ Thông tin	112.6	6.9%	0.9	154,904	229.7	5,371	19.6	163,000	42.2%	<a href="#">Link</a>
BSR	Dầu khí	15.6	6.9%	0.0	45,112	12.0	204	71.5		0.3%	
PVS	Dầu khí	23.5	9.8%	1.4	10,228	5.5	2,238	9.6	40,300	16.9%	<a href="#">Link</a>
HCM	Dịch vụ tài chính	25.4	7.0%	1.4	17,063	17.1	1,571	15.1		42.5%	
SSI	Dịch vụ tài chính	22.0	6.8%	1.3	40,415	167.8	1,536	13.4		36.6%	
VCI	Dịch vụ tài chính	34.3	6.9%	1.3	23,015	11.8	1,537	20.9		29.7%	
DCM	Hóa chất	27.0	6.9%	1.4	13,341	3.0	2,682	9.4	41,100	5.1%	<a href="#">Link</a>
DGC	Hóa chất	78.2	7.0%	1.5	27,762	12.1	7,864	9.3	111,400	15.5%	<a href="#">Link</a>
ACB	Ngân hàng	23.3	6.9%	0.8	97,373	135.9	3,759	5.8		29.6%	
BID	Ngân hàng	34.7	6.9%	0.8	227,843	22.1	3,637	8.9	47,000	17.6%	<a href="#">Link</a>
CTG	Ngân hàng	36.2	7.0%	1.1	181,506	105.1	4,720	7.2		26.8%	
HDB	Ngân hàng	19.5	6.9%	1.1	63,610	326.6	3,667	5.0		17.1%	
MBB	Ngân hàng	22.1	6.8%	1.0	126,012	80.0	3,729	5.5	26,300	22.5%	<a href="#">Link</a>
MSB	Ngân hàng	10.7	7.0%	1.1	26,000	46.7	2,123	4.7	14,000	27.5%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	35.4	7.0%	1.0	62,401	19.5	5,351	6.2		21.6%	
TCB	Ngân hàng	25.3	7.0%	1.1	166,731	132.6	3,054	7.7	31,400	22.4%	<a href="#">Link</a>
TPB	Ngân hàng	12.5	6.8%	1.0	30,911	16.0	2,298	5.1	-	24.0%	<a href="#">Link</a>
VCB	Ngân hàng	56.1	6.9%	0.8	438,673	11.0	4,049	13.0		22.5%	
VIB	Ngân hàng	18.1	6.8%	1.0	50,496	11.7	2,424	7.0	23,000	5.0%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	17.1	6.9%	1.1	126,546	32.8	1,989	8.0	25,500	24.7%	<a href="#">Link</a>
HPG	Tài nguyên Cơ bản	22.8	6.8%	1.4	136,240	79.1	1,879	11.3	37,500	21.2%	<a href="#">Link</a>
HSG	Tài nguyên Cơ bản	14.2	6.8%	1.8	8,228	25.3	935	14.2	22,700	7.1%	<a href="#">Link</a>
DBC	Thực phẩm và đồ uống	23.5	6.8%	1.6	7,346	16.6	2,712	8.1	31,000	2.3%	<a href="#">Link</a>
MSN	Thực phẩm và đồ uống	53.8	7.0%	1.4	72,349	96.5	1,345	37.4		25.1%	
VNM	Thực phẩm và đồ uống	55.6	6.9%	0.7	108,678	106.4	4,494	11.6		49.6%	

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tài báo cáo
DGW	Bán lẻ	30.8	6.96%	1.7	6,301	11.4	2,042	14.1	18.8%	15.9%	<a href="#">Link</a>
FRT	Bán lẻ	132.7	6.93%	0.7	16,908	7.2	2,331	53.3	32.1%	18.1%	
BVH	Bảo hiểm	41.8	6.91%	1.0	29,025	2.4	2,843	13.8	26.7%	9.6%	
DIG	Bất động sản	16.0	6.69%	1.8	9,117	451.0	188	79.6	2.3%	1.5%	
DXG	Bất động sản	13.2	6.91%	1.7	10,711	22.0	350	35.1	20.4%	2.6%	<a href="#">Link</a>
HDC	Bất động sản	22.4	6.92%	1.5	3,737	21.0	384	54.6	2.6%	3.1%	
HDG	Bất động sản	21.1	6.85%	1.4	6,626	44.1	1,036	19.0	19.8%	5.8%	
IDC	Bất động sản	37.7	9.91%	1.5	11,319	33.1	6,049	5.7	20.4%	37.7%	
NLG	Bất động sản	27.8	6.94%	1.6	9,993	39.5	1,346	19.3	37.3%	5.4%	<a href="#">Link</a>
SIP	Bất động sản	69.0	6.98%	0.0	13,579	39.6	5,584	11.6	6.0%	29.5%	
SZC	Bất động sản	33.5	6.86%	1.5	5,643	81.6	1,809	17.3	2.7%	12.5%	<a href="#">Link</a>
TCH	Bất động sản	15.4	6.97%	1.5	9,589	5.6	1,466	9.8	8.8%	10.8%	<a href="#">Link</a>
VIC	Bất động sản	60.9	6.84%	0.9	217,949	233.5	3,069	18.6	9.2%	9.5%	
VRE	Bất động sản	19.3	6.94%	1.0	40,902	36.8	1,802	10.0	19.6%	10.3%	
CMG	Công nghệ Thông tin	30.9	6.93%	1.3	6,096	25.4	1,478	19.5	36.1%	11.4%	
PLX	Dầu khí	33.1	6.95%	1.1	39,325	8.0	2,274	13.6	17.5%	11.1%	<a href="#">Link</a>
PVD	Dầu khí	17.8	6.91%	1.3	9,255	24.6	1,255	13.3	8.1%	4.6%	<a href="#">Link</a>
FTS	Dịch vụ tài chính	40.8	6.96%	1.7	11,656	10.3	1,869	20.4	29.8%	14.6%	
MBS	Dịch vụ tài chính	24.5	9.87%	1.6	12,773	13.7	1,583	14.1	7.1%	12.5%	
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	54.3	6.89%	0.9	119,008	3.1	4,439	11.4	1.8%	16.7%	<a href="#">Link</a>
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	10.6	6.75%	1.2	23,255	4.1	475	20.9	3.8%	3.5%	
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	65.2	6.89%	1.0	28,732	9.5	4,237	14.4	49.0%	11.0%	
VJC	Du lịch và Giải trí	84.6	6.95%	0.6	42,841	35.4	2,632	30.1	12.7%	8.9%	
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	21.9	6.85%	1.8	17,575	26.0	1,910	10.7	10.7%	12.4%	<a href="#">Link</a>
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	45.2	6.99%	1.1	17,732	98.6	4,611	9.2	40.9%	13.9%	<a href="#">Link</a>
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	48.2	6.99%	1.1	5,852	4.2	4,408	10.2	10.6%	21.9%	<a href="#">Link</a>
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	19.9	6.99%	1.2	6,622	13.9	3,071	6.1	12.1%	15.1%	<a href="#">Link</a>
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	107.7	6.95%	0.0	12,264	70.6	3,146	32.0	6.6%	24.2%	
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	67.1	6.85%	1.0	21,220	13.8	6,300	10.0	47.2%	20.1%	<a href="#">Link</a>
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	29.7	6.83%	1.0	2,832	49.9	2,710	10.3	49.8%	13.0%	
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	16.0	9.59%	1.5	1,790	15.8	2,568	5.7	16.5%	17.4%	
DPM	Hóa chất	29.8	6.82%	1.4	10,899	2.6	1,374	20.3	8.5%	4.8%	<a href="#">Link</a>
GVR	Hóa chất	25.6	6.89%	1.6	95,800	64.6	997	24.0	0.8%	7.8%	
EIB	Ngân hàng	16.7	6.73%	1.0	29,058	213.3	1,786	8.7	3.8%	14.0%	<a href="#">Link</a>
LPB	Ngân hàng	33.7	6.98%	0.3	94,099	15.9	3,254	9.7	0.8%	25.1%	
NAB	Ngân hàng	16.7	6.73%	0.0	21,412	22.3	2,702	5.8	1.8%	20.9%	
OCB	Ngân hàng	10.3	6.99%	1.0	23,622	6.0	1,287	7.4	19.4%	10.5%	<a href="#">Link</a>
NKG	Tài nguyên Cơ bản	12.3	6.99%	1.8	5,125	21.8	1,367	8.4	5.4%	8.0%	<a href="#">Link</a>
ANV	Thực phẩm và đồ uống	13.3	6.85%	1.6	3,302	4.8	180	69.0	0.6%	1.7%	
BAF	Thực phẩm và đồ uống	30.1	6.93%	0.5	8,558	22.4	1,535	18.3	4.6%	13.4%	
SAB	Thực phẩm và đồ uống	47.2	6.92%	0.8	56,561	28.2	3,376	13.1	59.3%	18.2%	
VHC	Thực phẩm và đồ uống	50.5	6.99%	1.3	10,594	81.5	5,463	8.6	24.4%	14.4%	<a href="#">Link</a>
BMP	Xây dựng và Vật liệu	122.0	6.92%	0.7	9,340	48.5	12,103	9.4	83.0%	36.8%	
CTD	Xây dựng và Vật liệu	68.8	7.00%	1.4	6,425	15.3	3,734	17.2	48.8%	4.4%	<a href="#">Link</a>
CTR	Xây dựng và Vật liệu	79.0	6.90%	1.3	8,453	9.0	4,705	15.7	7.8%	27.9%	
DPG	Xây dựng và Vật liệu	45.2	6.99%	1.7	2,659	0.7	3,553	11.9	7.5%	11.9%	
HHV	Xây dựng và Vật liệu	10.7	7.00%	1.4	4,323	5.5	987	10.1	6.9%	4.8%	<a href="#">Link</a>
PC1	Xây dựng và Vật liệu	19.7	6.78%	1.2	6,598	3.0	1,307	14.1	16.3%	8.8%	
VCG	Xây dựng và Vật liệu	19.5	6.87%	1.2	10,894	4.2	1,548	11.8	6.6%	12.0%	
VGC	Xây dựng và Vật liệu	39.2	6.96%	1.5	16,432	23.4	2,464	14.9	5.7%	13.7%	

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2025 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

## Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

### Trần Thăng Long

Giám đốc Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

[Longtt@bsc.com.vn](mailto:Longtt@bsc.com.vn)

### Bùi Nguyên Khoa

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

[Khoabn@bsc.com.vn](mailto:Khoabn@bsc.com.vn)

### Phan Quốc Bửu

PGĐ Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Ngành – Doanh nghiệp

[Buupq@bsc.com.vn](mailto:Buupq@bsc.com.vn)

## Nhóm Vĩ mô – Thị trường

### Vũ Việt Anh

Chuyên viên phân tích

[Anhvv@bsc.com.vn](mailto:Anhvv@bsc.com.vn)

### Trần Thanh Tùng

Chuyên viên phân tích

[Tungtt1@bsc.com.vn](mailto:Tungtt1@bsc.com.vn)

### Phạm Thanh Thảo

Chuyên viên phân tích

[Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)

### Nguyễn Giang Anh

Chuyên viên phân tích

[Anhng@bsc.com.vn](mailto:Anhng@bsc.com.vn)

### Lưu Diễm Ngọc

Chuyên viên phân tích

[Ngocld@bsc.com.vn](mailto:Ngocld@bsc.com.vn)

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84439352722  
Fax: +84422200669

## Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4 & 9 Tòa nhà President Place  
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: +84838218885  
Fax: +84838218510

## Trung tâm Phân tích nghiên cứu

[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

## Đối với Khách hàng tổ chức

[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(024) 39264 659

## Đối với Khách hàng cá nhân

[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(024) 39264 660

# PHỤ LỤC







# Các mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ được miễn thuế công bố trong sắc lệnh ngày 02/04/2025

BIDV SECURITIES JSC

| 36

Mã HTS	Tên hàng hóa	Giá trị XK (triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng giá trị Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ
84713001	Máy xử lý dữ liệu kỹ thuật số di động tự động, nặng không quá 10 kg, gồm ít nhất bộ xử lý trung tâm, bàn phím và màn hình	13,010	9.20%
85176200	Máy thu, chuyển đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, chưa được phân loại	11,588	8.19%
85171300	Điện thoại thông minh	7,836	5.54%
84733011	Bộ phận và phụ kiện của máy xử lý dữ liệu tự động và đơn vị không có ống tia âm cực, bảng mạch in; chưa được phân loại	5,758	4.07%
85235100	Thiết bị lưu trữ trạng thái rắn không bay hơi dùng để ghi âm thanh hoặc hiện tượng khác	1,642	1.16%
85423100	Mạch tích hợp điện tử, bộ xử lý và điều khiển, có/không kết hợp bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, bộ khuếch đại, đồng hồ, v.v.	805	0.57%
84716090	Thiết bị nhận dạng bằng thẻ từ hoặc thẻ từ tính	545	0.39%
84718010	Thiết bị điều khiển hoặc bộ điều hợp cho máy xử lý dữ liệu tự động	522	0.37%
85285200	Màn hình, loại chỉ hoặc chủ yếu dùng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động thuộc mã 8471, chưa được phân loại	510	0.36%
84715001	Bộ xử lý kỹ thuật số trừ mã 8471.41 hoặc 8471.49, có thể có cùng vỏ chứa bộ lưu trữ, thiết bị nhập/xuất, chưa được phân loại	429	0.30%
84717060	Bộ lưu trữ khác, chưa được phân loại, không lắp trong tủ để bàn, tường hoặc sàn	246	0.17%
84733051	Bộ phận và phụ kiện của máy mã 8471, chưa được phân loại	203	0.14%
85419000	Bộ phận của diốt, transistor và thiết bị bán dẫn tương tự	179	0.13%
84714101	Máy xử lý dữ liệu kỹ thuật số gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm và một đơn vị nhập/xuất, không có ống tia âm cực, chưa được phân loại	153	0.11%
85249110	Mô-đun hiển thị màn hình tinh thể lỏng (LCD), không dùng cho các sản phẩm mã 8528.59, 8528.69, 8528.72 và 8528.73, chưa được phân loại	107	0.08%
84718040	Đơn vị khác, chưa được phân loại, phù hợp để tích hợp vào máy xử lý dữ liệu tự động hoặc đơn vị của chúng	103	0.07%
84717090	Bộ lưu trữ khác, chưa được phân loại	85	0.06%
84719000	Máy và đơn vị của chúng dùng để xử lý dữ liệu, chưa được phân loại	78	0.06%
84716020	Bộ bàn phím	50	0.04%
85429000	Mạch tích hợp điện tử và bộ phận lắp ráp vi mô	47	0.03%
84864000	Máy và thiết bị để nâng, xử lý, bốc/dỡ boule, wafer, thiết bị bán dẫn, mạch tích hợp điện tử và màn hình phẳng	41	0.03%
84733091	Bộ phận và phụ kiện khác của máy xử lý dữ liệu tự động và đơn vị có ống tia âm cực	36	0.03%
85423200	Mạch tích hợp điện tử, bộ nhớ, chưa được phân loại	35	0.03%
84718090	Đơn vị khác của máy xử lý dữ liệu tự động, chưa được phân loại	35	0.02%
85423900	Mạch tích hợp điện tử, chưa được phân loại	34	0.02%
84716010	Đơn vị nhập/xuất kết hợp, không có ống tia âm cực (CRT), chưa được phân loại	15	0.01%
84869000	Máy và thiết bị để sản xuất boule hoặc wafer, thiết bị bán dẫn, mạch tích hợp điện tử hoặc màn hình phẳng; bộ phận & phụ kiện	11	0.01%

Mã HTS	Tên hàng hóa	Giá trị XK (triệu USD)	Tỷ trọng trong tổng giá trị Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ
84717020	Bộ đọc đĩa từ có đường kính đĩa vượt quá 21 cm, phù hợp để tích hợp vật lý vào máy xử lý dữ liệu tự động hoặc đơn vị của chúng, chưa được phân loại	10.3	0.01%
85249200	Mô-đun hiển thị OLED (điốt phát sáng hữu cơ), chưa được phân loại	8.0	0.01%
84862000	Máy và thiết bị để sản xuất thiết bị bán dẫn hoặc mạch tích hợp điện tử	6.0	0.00%
85411000	Điốt, không phải loại cảm quang hoặc LED, có dòng điện lớn hơn 0.5 A	5.9	0.00%
84714900	Máy xử lý dữ liệu tự động nhập khẩu dưới dạng hệ thống, chưa được phân loại	5.7	0.00%
84733020	Bộ phận và phụ kiện của bảng mạch in của máy mã 8471, bao gồm mặt nạ và khóa, không có ống tia âm cực	5.7	0.00%
85412900	Transistor không cảm quang, công suất tiêu tán 1 W trở lên, tần số hoạt động nhỏ hơn 30 MHz	5.0	0.00%
84716080	Máy quét quang học và thiết bị nhận dạng mực từ	3.3	0.00%
85249190	Mô-đun hiển thị màn hình tinh thể lỏng, chưa được phân loại	1.7	0.00%
84717040	Bộ đọc đĩa, chưa được lắp trong tủ và không có bộ nguồn bên ngoài	0.8	0.00%
85414980	Bộ cách ly quang học	0.7	0.00%
85241110	Mô-đun hiển thị màn hình tinh thể lỏng, không có mạch điều khiển, không dùng cho các mã 8528.59, 8528.69, 8528.72 và 8528.73	0.5	0.00%
84716070	Đơn vị nhập/xuất, chưa được phân loại, phù hợp để tích hợp vật lý vào máy xử lý dữ liệu tự động hoặc đơn vị của chúng	0.5	0.00%
84717010	Bộ đọc đĩa từ có đường kính đĩa lớn hơn hoặc bằng 21 cm, có đơn vị đọc-ghi nhập riêng	0.4	0.00%
84861000	Máy và thiết bị để sản xuất boule hoặc wafer	0.3	0.00%
84717050	Bộ đọc đĩa từ, chưa được phân loại	0.2	0.00%
85249900	Mô-đun hiển thị màn hình phẳng, chưa được phân loại	0.1	0.00%
85415900	Thiết bị bán dẫn, chưa được phân loại	0.1	0.00%
85241200	Mô-đun hiển thị OLED không có mạch điều khiển hoặc điều khiển trung tâm	0.1	0.00%
85241190	Mô-đun hiển thị tinh thể lỏng không có mạch điều khiển, chưa được phân loại	0.1	0.00%
85414910	Điốt cảm quang, chưa được phân loại	0.1	0.00%
85412100	Transistor không cảm quang, công suất tiêu tán dưới 1 W, tần số hoạt động nhỏ hơn 100 MHz	0.1	0.00%
85423300	Mạch tích hợp điện tử, bộ khuếch đại	0.0	0.00%
85414995	Thiết bị bán dẫn cảm quang, chưa được phân loại	0.0	0.00%
85415100	Bộ chuyển đổi bán dẫn	0.0	0.00%
<b>Tổng</b>		<b>44,159.9</b>	<b>31.23%</b>

Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp

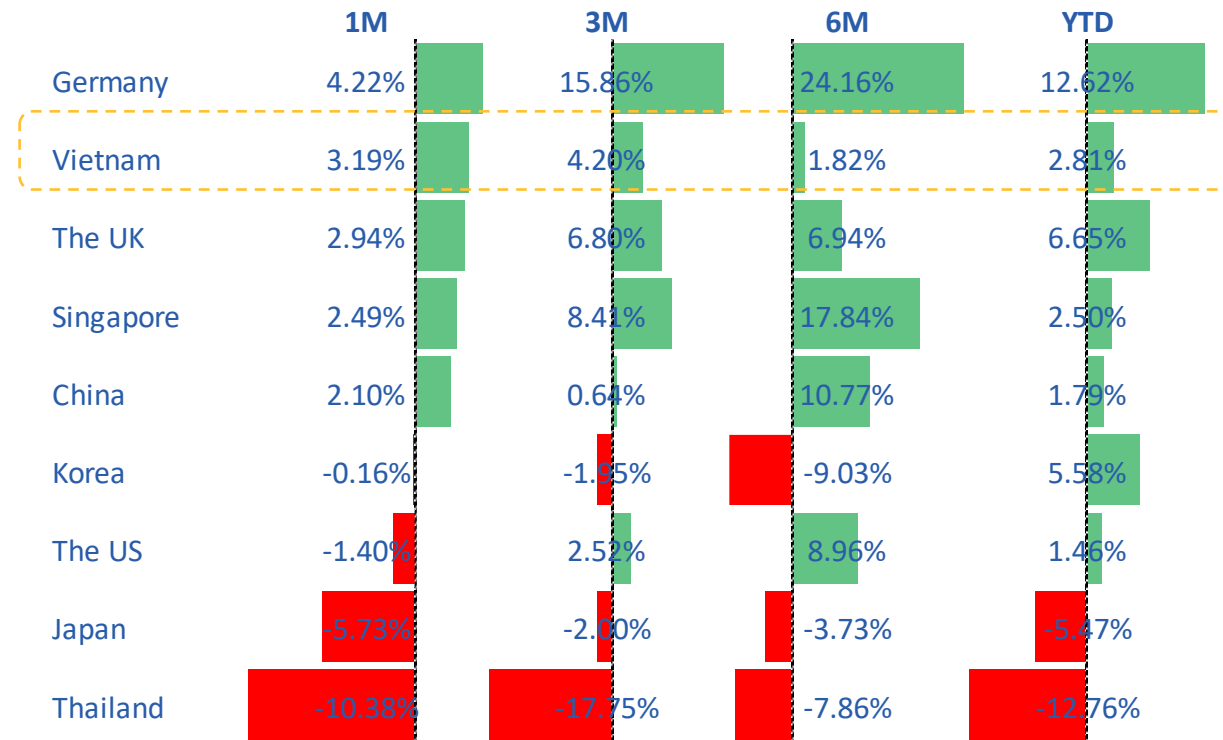
Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
31/03	01/04	02	03	04	05	06
07	08 GSO công bố báo cáo tình hình kinh tế- xã hội	09	10	11	12	13
14	15	16	17 ECB họp CSTT Future VN30 đáo hạn	18	19	20
21 ETF: VN- Diamond, VN- Finselect, VNX- 50 công bố danh mục	22	23	24	25	26	27
28	29	30				

Tháng	Ngày Việt Nam	Ngày Thế giới
1	6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16 Futures VN30 đáo hạn 20 ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100 công bố danh mục mới	28-29 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 30 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
2	3 ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20 Futures VN30 đáo hạn	
3	6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20 Futures VN30 đáo hạn	6 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 7 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 14 ETF: VNM công bố danh mục mới 18-19 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 21 ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối tháng FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
4	8 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 17 Futures VN30 đáo hạn 21 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới	17 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
5	5 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 15 Futures VN30 đáo hạn	6-7 FED: Hợp Chính sách tiền tệ
6	6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 19 Futures VN30 đáo hạn	5 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 6 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 13 ETF: VNM công bố danh mục mới 17-18 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 20 ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối tháng MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
7	7 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16 ETF: VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100 công bố danh mục mới 17 Futures VN30 đáo hạn 21 ETF: Finlead công bố danh mục mới	24 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 29-30 FED: Hợp Chính sách tiền tệ
8	4 ETF: Finlead, VN30, VNMidcap, VNSmallcap, VN100: ngày danh mục mới có hiệu lực 6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 21 Futures VN30 đáo hạn	
9	8 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 18 Futures VN30 đáo hạn	5 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 11 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 12 ETF: VNM công bố danh mục mới 16-17 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 19 ETF: Fubon FTSE, FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục Cuối tháng FTSE Russell: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
10	6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 16 Futures VN30 đáo hạn 20 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50 công bố danh mục mới	28-29 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 30 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ
11	3 ETF: VN-Diamond, VN-Finselect, VNX-50: ngày danh mục mới có hiệu lực 6 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 20 Futures VN30 đáo hạn	
12	8 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 18 Futures VN30 đáo hạn	5 ETF: FTSE Việt Nam công bố danh mục mới 9-10 FED: Hợp Chính sách tiền tệ 12 ETF: VNM công bố danh mục mới 18 ECB: Hợp Chính sách tiền tệ 19 ETF: FTSE Vietnam, VNM: hạn cơ cấu danh mục

## Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%									
Average	4.93%	1.40%	0.82%	2.50%	1.32%	0.85%	-1.20%	1.71%	0.16%	-0.51%	1.97%	1.66%
Median	2.54%	2.26%	1.79%	1.56%	-0.42%	-0.48%	-0.46%	1.64%	0.51%	-0.26%	0.15%	1.02%
Số phiên tăng	14	16	18	13	11	11	12	15	15	12	13	14
Số phiên giảm	10	8	6	11	13	13	13	10	10	13	12	11

## VN-Index đạt hiệu suất +2.81% YTD



Nguồn: CTCK BIDV (BSC) tổng hợp từ FiinproX, Bloomberg